VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm 2022 quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025

(Tiếp theo Công báo số 829 + 830)

PHỤ LỤC X
DANH SÁCH KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Thiêng Lầu	x	x	x	x	x	
2	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Bản Chuồng	x	x	x	x	x	
3	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Thẳm Tôm	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
4	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Cáp Cán	x	x	x	x	x	
5	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Xà Phìn	x	x	x	x	x	
6	4	43	1359.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Sơn Lập	Xóm Phia Pàn	x	x	x	x	x	
7	4	43	1352.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Hưng Thịnh	Chàng Hạ	x	x	x	x	x	
8	4	45	1414.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Tổng cọt	Kéo Sỹ	x	x	x	x	x	
9	4	45	1414.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Tổng cọt	Ngườm Luông	x	x	x	x	x	
10	4	45	1414.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Tổng cọt	Lũng Ái	x	x	x	x	x	
11	4	45	1414.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Tổng cọt	Lung Túm	x	x	x	x	x	
12	4	45	1414.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Tổng cọt	Lũng Giỏng	x	x	x	x	x	
13	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Tổng Cáng	x	x	x	x	x	
14	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Cả Giang	x	x	x	x	x	
15	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Táy Dưới	x	x	x	x	x	
16	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Lũng Gà	x	x	x	x	x	
17	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Sỹ Điêng	x	x	x	x	x	
18	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Lũng Vẻn	x	x	x	x	x	
19	4	45	1420.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thượng Thôn	Lũng Nái	x	x	x	x	x	
20	4	45	1432.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Quý Quân	Tềnh Cà Lừa	x	x	x	x	x	
21	4	45	1432.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Quý Quân	Lũng Mới	x	x	x	x	x	
22	4	45	1432.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Quý Quân	Lũng Nhùng	x	x	x	x	x	
23	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Làng Lỷ	x	x	x	x	x	
24	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Ngườm Vài	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
25	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Lũng Chuống	x	x	x	x	x	
26	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Cả Tiềng	x	x	x	x	x	
27	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Rủ Rả	x	x	x	x	x	
28	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Trà Phìn	x	x	x	x	x	
29	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Rặc Rậy	x	x	x	x	x	
30	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Phục Quốc 1	x	x	x	x	x	
31	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Hồng Thái	x	x	x	x	x	
32	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Lũng Khỉnh	x	x	x	x	x	
33	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Sơn Hà	x	x	x	x	x	
34	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Phia Viềng	x	x	x	x	x	
35	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Pác Ngàm	x	x	x	x	x	
36	4	45	1366.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần Yên	Tự do	x	x	x	x	x	
37	4	45	1367.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần Nông	Tả Cáp	x	x	x	x	x	
38	4	45	1367.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần Nông	Phiêng Pán	x	x	x	x	x	
39	4	45	1367.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần Nông	Nặm Đông	x	x	x	x	x	
40	4	45	1367.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần Nông	Tềnh Quốc	x	x	x	x	x	
41	4	45	1399.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Trường Hà	Lũng Loỏng	x	x	x	x	x	
42	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Cốc Phay	x	x	x	x	x	
43	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Pác Loan	x	x	x	x	x	
44	4	47	1468.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Vinh	Minh Khai	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
45	4	47	1468.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Vinh	Lũng Nặm	x	x	x	x	x	
46	4	47	1468.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Vinh	Lạc Hiển	x	x	x	x	x	
47	4	47	1468.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Vinh	Lũng Xỏm	x	x	x	x	x	
48	4	47	1456.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Hán	Thỉn Phong	x	x	x	x	x	
49	4	47	1456.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Hán	Lũng Táo	x	x	x	x	x	
50	4	47	1504.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Lăng Hiếu	Kéo Toong	x	x	x	x	x	
51	4	47	1501.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Chí Viễn	Sơn Long	x	x	x	x	x	
52	4	48	1540.00	Tỉnh Cao Bằng	HẠ LANG	Thắng Lợi	Hùng Cầu	x	x	x	x	x	
53	4	48	1537.00	Tỉnh Cao Bằng	HẠ LANG	Lý Quốc	Khưa Thoang	x	x	x	x	x	
54	4	42	1315.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Thái Học	Bản Ràn	x	x	x	x	x	
55	4	49	1609.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Tự Do	Xóm Lũng Vài	x	x	x	x	x	
56	4	49	1645.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Tiên Thành	Trung Thành	x	x	x	x	x	
57	4	49	1645.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Tiên Thành	Xuân thành	x	x	x	x	x	
58	4	49	1582.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Quảng Hưng	Bản Làng	x	x	x	x	x	
59	4	49	1606.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Chí Thảo	Minh Hòa	x	x	x	x	x	
60	4	49	1606.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Chí Thảo	Xuân Nội	x	x	x	x	x	
61	4	49	1606.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Chí Thảo	Xuân Lợi	x	x	x	x	x	
62	4	49	1615.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Hồng Quang	Pác Nà	x	x	x	x	x	
63	4	49	1615.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Hồng Quang	Lũng Phiệt	x	x	x	x	x	
64	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Lũng Luông	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
65	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Nà Chang	x	x	x	x	x	
66	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Nà Mừa	x	x	x	x	x	
67	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Ram Luồng	x	x	x	x	x	
68	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Bản Gùa	x	x	x	x	x	
69	4	51	1699.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Nguyễn Huệ	Lũng Quang	x	x	x	x	x	
70	4	51	1672.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Ngũ Lão	Co Pheo	x	x	x	x	x	
71	4	51	1672.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Ngũ Lão	Lũng Luông	x	x	x	x	x	
72	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Nà Mẩn	x	x	x	x	x	
73	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Phiac Cát	x	x	x	x	x	
74	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Hoằng Súm	x	x	x	x	x	
75	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Khuổi Bốc	x	x	x	x	x	
76	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Lũng Rì	x	x	x	x	x	
77	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Lũng Thốc	x	x	x	x	x	
78	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Lũng Duốc	x	x	x	x	x	
79	4	51	1708.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Bạch Đằng	Bốc thượng	x	x	x	x	x	
80	4	52	1771.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Quang Thành	Quang Thượng	x	x	x	x	x	
81	4	52	1771.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Quang Thành	Nà Lèng	x	x	x	x	x	
82	4	52	1771.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Quang Thành	Quang Bình	x	x	x	x	x	
83	4	52	1771.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Quang Thành	Hồng Quang	x	x	x	x	x	
84	4	53	1801.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Đức Thông	Cẩu Lặn	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
85	4	53	1801.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Đức Thông	Nà Cát	x	x	x	x	x	
86	4	53	1801.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Đức Thông	Tân Tiến	x	x	x	x	x	
87	6	64	2035.00	Tỉnh Bắc Kạn	Chợ Đồn	Bản Thi	Kéo Nàng	x	x	x	x	x	
88	10	85	2851.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Tả Van Chư	Nhiều Cù Ván	x	x	x	x	x	
89	10	85	2851.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Tả Van Chư	Xà Ván - Sừ Mần Kháng	x	x	x	x	x	
90	10	85	2881.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Mòn	Cốc Cài Hạ + Nậm Làn	x	x	x	x	x	
91	10	85	2893.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Lúc	Nậm Nhù	x	x	x	x	x	
92	10	87	2950.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	Nậm Bắt	x	x	x	x	x	
93	10	87	2950.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	Nậm Hu	x	x	x	x	x	
94	10	87	2950.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	Cán Chải	x	x	x	x	x	
95	10	88	3010.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Trung Chải	Thôn Pờ Xì Ngài	x	x	x	x	x	
96	10	89	3076.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Chầy	Thôn Tà Moòng	x	x	x	x	x	
97	11	94	3326.00	Tỉnh Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ	Pá Khoang	Bản Pá Trả	x	x	x	x	x	
98	11	96	3157.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Chung Chải	Nậm Vì	x	x	x	x	x	
99	11	96	3159.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Pá Mỳ	Huổi Pết	x	x	x	x	x	
100	11	96	3159.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Pá Mỳ	Huổi Lích 1	x	x	x	x	x	
101	11	96	3164.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Quảng Lâm	Huổi Sái Lương	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
102	11	96	3164.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Quảng Lâm	Nậm Chà Nọi	x	x	x	x	x	
103	11	96	3154.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Sín Thầu	Lỳ Mà Tá	x	x	x	x	x	
104	11	97	3201.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Na Sang	Bản Huổi Xuân	x	x	x	x	x	
105	11	97	3201.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Na Sang	Bản Huổi Xưa	x	x	x	x	x	
106	11	97	3200.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Ma Thì Hồ	Bản Huổi Quang 2	x	x	x	x	x	
107	11	97	3200.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Ma Thì Hồ	Bản Làng Dung	x	x	x	x	x	
108	11	97	3190.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Hừa Ngài	Bản San Sả Hồ	x	x	x	x	x	
109	11	97	3194.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Nậm Nèn	Bản Cứu Táng	x	x	x	x	x	
110	11	98	3223.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Sín Chải	Thôn Hấu Chua	x	x	x	x	x	
111	11	99	3265.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Ta Ma	Bản Thớ Tỷ	x	x	x	x	x	
112	11	99	3259.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Phình Sáng	Khua Trá	x	x	x	x	x	
113	11	99	3259.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Phình Sáng	Phiêng Hoa	x	x	x	x	x	
114	11	101	3205.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Na Son	Bả Bó	x	x	x	x	x	
115	11	101	3214.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Mường Luân	Bản Co Kham	x	x	x	x	x	
116	11	101	3214.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Mường Luân	Bản Na Pục	x	x	x	x	x	
117	11	101	3382.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Phình Giàng	Cảnh Lay	x	x	x	x	x	
118	11	101	3208.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Phì Nhừ	Háng Sông Trên	x	x	x	x	x	
119	11	101	3376.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Keo Lôm	Huổi Xa 1	x	x	x	x	x	
120	11	101	3376.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Keo Lôm	Huổi Xa 2	x	x	x	x	x	
121	11	101	3373.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Xa Dung	Mường Tỉnh C	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
122	11	101	3205.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Na Son	Pá Chuông Pá Dên	x	x	x	x	x	
123	11	101	3205.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Na Son	Sư Lư	x	x	x	x	x	
124	11	102	3286.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Mường Đăng	Bản Nặm Pọng	x	x	x	x	x	
125	11	103	3167.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Na Cô Sa	Bản Pắc A 2	x	x	x	x	x	
126	11	103	3167.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Na Cô Sa	Bản Huổi Thủng 2	x	x	x	x	x	
127	11	103	3167.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Na Cô Sa	Bản Huổi Thủng 3	x	x	x	x	x	
128	11	103	3175.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Chà Tở	Bản Hô Hằng	x	x	x	x	x	
129	11	103	3175.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Chà Tở	Bản Hô He	x	x	x	x	x	
130	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Pu Chu Phìn	x	x	x	x	x	
131	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Chinh Chu Phìn	x	x	x	x	x	
132	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Tìa Chí Lư	x	x	x	x	x	
133	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Phin Én	x	x	x	x	x	
134	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Háng Lìa Hồng Thứ	x	x	x	x	x	
135	12	108	3541.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tủa Sín Chải	Bản Thành Chử	x	x	x	x	x	
136	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	Bản Nậm Chản	x	x	x	x	x	
137	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	Bản Sáng Tùng	x	x	x	x	x	
138	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	Bản Háng Lìa 1	x	x	x	x	x	
139	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	Bản Nậm Khăm	x	x	x	x	x	
140	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	Bản Diền Thàng	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
141	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	Bản Ka Sin Chải	x	x	x	x	x	
142	12	108	3529.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	Bản Tả San 2	x	x	x	x	x	
143	12	108	3544.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuổi	Bản Nậm Coóng	x	x	x	x	x	
144	12	108	3544.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuổi	Bản Pú Mạ	x	x	x	x	x	
145	12	108	3538.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Căn Co	Bản Nậm Kinh	x	x	x	x	x	
146	12	108	3526.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	Bản Seo Phìn	x	x	x	x	x	
147	12	109	3580.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Hoang Thèn	Bản Hoang Thèn	x	x	x	x	x	
148	12	109	3592.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sin Suối Hồ	Bản Sàng Mà Pho	x	x	x	x	x	
149	12	109	3571.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Dào San	Bản Sểnh Sảng A	x	x	x	x	x	
150	12	109	3577.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	Bản Má Nghé	x	x	x	x	x	
151	12	110	3628.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Pha Mu	Bản Pá Khoang	x	x	x	x	x	
152	12	110	3634.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Hừa	Bản Pá Chít Tấu	x	x	x	x	x	
153	12	110	3643.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Khoen On	Bản Hua Đán	x	x	x	x	x	
154	12	110	3643.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Khoen On	Bản Noong Quang	x	x	x	x	x	
155	14	118	3709.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Mường Sại	Bản Pha Dảo	x	x	x	x	x	
156	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Cà Pống	x	x	x	x	x	
157	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Khâu Pùm	x	x	x	x	x	
158	14	119	3733.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng La	Bản Cát Lót	x	x	x	x	x	
159	14	119	3733.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng La	Bản Song	x	x	x	x	x	
160	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Păm	Bản Piệng	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
161	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Păm	Bản Hốc	x	x	x	x	x	
162	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Păm	Bản Huổi Có	x	x	x	x	x	
163	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Thẳm Hon	x	x	x	x	x	
164	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Pá Tong	x	x	x	x	x	
165	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Bắc	x	x	x	x	x	
166	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Tôm	x	x	x	x	x	
167	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Buôi	x	x	x	x	x	
168	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Chom Cọ	x	x	x	x	x	
169	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Chông	x	x	x	x	x	
170	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Áng Nghịu	x	x	x	x	x	
171	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Pháy Hượn	x	x	x	x	x	
172	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Lứa Xe	x	x	x	x	x	
173	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Pá Liềng	x	x	x	x	x	
174	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Phương Yên	x	x	x	x	x	
175	14	120	3829.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Muôn	Bản Nong Quài	x	x	x	x	x	
176	14	120	3829.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Muôn	Bản Pá Kìm	x	x	x	x	x	
177	14	120	3829.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Muôn	Bản Hua Chiến	x	x	x	x	x	
178	14	120	3829.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Muôn	Bản Hua Kìm	x	x	x	x	x	
179	14	120	3829.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Muôn	Bản Hua Đán	x	x	x	x	x	
180	14	120	3829.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Muôn	Bản Cát Lình	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
181	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Ân	Bản Nong Hoi dưới	x	x	x	x	x	
182	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Ân	Bản Nong Bông	x	x	x	x	x	
183	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Ân	Bản Nong Hoi trên	x	x	x	x	x	
184	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Ân	Bản Sạ Súng	x	x	x	x	x	
185	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Ân	Bản Pá Xá Hồng	x	x	x	x	x	
186	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Ân	Bản Tà Pù Chử	x	x	x	x	x	
187	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Nặm Hồng	x	x	x	x	x	
188	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Lọng Bó	x	x	x	x	x	
189	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Hán Cá Thệnh	x	x	x	x	x	
190	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Tốc Tát dưới	x	x	x	x	x	
191	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Khao Lao trên	x	x	x	x	x	
192	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Kéo Hỏm	x	x	x	x	x	
193	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Mạo	x	x	x	x	x	
194	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Khao Lao dưới	x	x	x	x	x	
195	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Nong Hùn	x	x	x	x	x	
196	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Tảo Ván	x	x	x	x	x	
197	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Co Sủ dưới	x	x	x	x	x	
198	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Tốc Tát trên	x	x	x	x	x	
199	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Pá Chè	x	x	x	x	x	
200	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Lọng Cang	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
201	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Huổi Ngùa	x	x	x	x	x	
202	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Chăm Pộng	x	x	x	x	x	
203	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Pú Dảnh	x	x	x	x	x	
204	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Giạng Phổng	x	x	x	x	x	
205	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Kẻ	x	x	x	x	x	
206	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Huổi Quảng	x	x	x	x	x	
207	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Nà Cường	x	x	x	x	x	
208	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Huổi Tóng	x	x	x	x	x	
209	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Đán Én	x	x	x	x	x	
210	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Nặm Hồng	x	x	x	x	x	
211	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Thẳm Cọng	x	x	x	x	x	
212	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Po	x	x	x	x	x	
213	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Nặm Cừm	x	x	x	x	x	
214	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Ngàn	x	x	x	x	x	
215	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Sản	x	x	x	x	x	
216	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Tao	x	x	x	x	x	
217	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Pá Mồng	x	x	x	x	x	
218	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Co Đứa	x	x	x	x	x	
219	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Lẹ	x	x	x	x	x	
220	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Ỏ	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
221	14	121	3862.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hang Chú	Bản Phình Hồ	x	x	x	x	x	
222	14	121	3862.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hang Chú	Bản Pa Cư Sáng	x	x	x	x	x	
223	14	121	3862.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hang Chú	Bản Suối Lềnh	x	x	x	x	x	
224	14	121	3862.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hang Chú	Bản Nậm Lộng	x	x	x	x	x	
225	14	121	3865.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Xím Vàng	Bản Sồng Chống	x	x	x	x	x	
226	14	121	3869.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Háng Đồng	Bản Làng Sáng	x	x	x	x	x	
227	14	121	3869.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Háng Đồng	Bản Háng Đồng C	x	x	x	x	x	
228	14	121	3886.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hồng Ngài	Bản Suối Háo	x	x	x	x	x	
229	14	121	3886.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hồng Ngài	Bản Suối Tếnh	x	x	x	x	x	
230	14	121	3877.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chim Vàn	Bản Suối Cải	x	x	x	x	x	
231	14	121	3877.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chim Vàn	Bản Suối Lẹ	x	x	x	x	x	
232	14	121	3892.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Phiêng Côn	Bản En	x	x	x	x	x	
233	14	121	3892.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Phiêng Côn	Bản Suối Trắng	x	x	x	x	x	
234	14	121	3892.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Phiêng Côn	Bản Kỳ Sơn	x	x	x	x	x	
235	14	121	3892.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Phiêng Côn	Bản Nhèm	x	x	x	x	x	
236	14	122	3973.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Nam Phong	Bản Suối Vé	x	x	x	x	x	
237	14	122	3973.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Nam Phong	Bản Pín	x	x	x	x	x	
238	14	122	3946.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Sập Xa	Bản Pưn	x	x	x	x	x	
239	14	122	3946.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Sập Xa	Bản Phiêng Lương	x	x	x	x	x	
240	14	122	3901.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Tọ	Bản Suối Khang	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
241	14	122	3901.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Tọ	Bản Suối Tọ	x	x	x	x	x	
242	14	122	3901.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Tọ	Bản Suối Dinh	x	x	x	x	x	
243	14	122	3901.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Tọ	Bản Pắc Bẹ A	x	x	x	x	x	
244	14	122	3901.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Tọ	Bản Pắc Bẹ B	x	x	x	x	x	
245	14	122	3901.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Tọ	Bản Pắc Bẹ C	x	x	x	x	x	
246	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Lao	x	x	x	x	x	
247	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Suối Gà	x	x	x	x	x	
248	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Khoáng	x	x	x	x	x	
249	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Trọng	x	x	x	x	x	
250	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Nhôm	x	x	x	x	x	
251	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Na Pa	x	x	x	x	x	
252	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Pa Sang	x	x	x	x	x	
253	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Nhúng	x	x	x	x	x	
254	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Huổi Mong	x	x	x	x	x	
255	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Cang	x	x	x	x	x	
256	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Pa Hốc	x	x	x	x	x	
257	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Hang Hóc	x	x	x	x	x	
258	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Bó Kiếng	x	x	x	x	x	
259	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Chi Đảy	x	x	x	x	x	
260	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Co Sáy	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
261	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Khấu Khoang	x	x	x	x	x	
262	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Na Băng	x	x	x	x	x	
263	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Ôn Ốc	x	x	x	x	x	
264	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Pá Khôm	x	x	x	x	x	
265	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Dảo	x	x	x	x	x	
266	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Lắc Kén	x	x	x	x	x	
267	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Suối Phà	x	x	x	x	x	
268	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Cốc Củ	x	x	x	x	x	
269	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Cố Nông	x	x	x	x	x	
270	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Nàng Yên	x	x	x	x	x	
271	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Tin Tốc	x	x	x	x	x	
272	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Nà Khoang	x	x	x	x	x	
273	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Nong Pết	x	x	x	x	x	
274	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Chiềng Ban 2	x	x	x	x	x	
275	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Tà Làng Cao	x	x	x	x	x	
276	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Văng Phay	x	x	x	x	x	
277	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Tú Quỳnh	x	x	x	x	x	
278	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Bó Mon	x	x	x	x	x	
279	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Cô Tông	x	x	x	x	x	
280	14	124	4096.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	Bản Pa Sa	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
281	14	124	4096.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	Bản Nà Mùa	x	x	x	x	x	
282	14	124	4096.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	Bản Cò Chịa	x	x	x	x	x	
283	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Tương	Bản Bó Hin	x	x	x	x	x	
284	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Tương	Bản Đin Chí	x	x	x	x	x	
285	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Tương	Bản Pom Khốc	x	x	x	x	x	
286	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Tương	Bản Pa Khôm	x	x	x	x	x	
287	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Páo Của	x	x	x	x	x	
288	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Na Lù	x	x	x	x	x	
289	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Co Mon	x	x	x	x	x	
290	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Cồn Huốt 2	x	x	x	x	x	
291	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Huổi Sai	x	x	x	x	x	
292	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Quỳnh Chung	x	x	x	x	x	
293	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Lao Khô 2	x	x	x	x	x	
294	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Bó Sinh	x	x	x	x	x	
295	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Keo Muông	x	x	x	x	x	
296	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Tà Ẻn	x	x	x	x	x	
297	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Bó Rôm	x	x	x	x	x	
298	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Hang Căn	x	x	x	x	x	
299	14	124	4087.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Yên Sơn	Bản Yên Quỳnh	x	x	x	x	x	
300	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Trạm Hốc	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
301	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Co Tôm	x	x	x	x	x	
302	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Suối Cút	x	x	x	x	x	
303	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Nà Cài	x	x	x	x	x	
304	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Đin Chí	x	x	x	x	x	
305	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Khuông	x	x	x	x	x	
306	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Keo Đồn	x	x	x	x	x	
307	14	124	4084.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng On	Bản Ta Liễu	x	x	x	x	x	
308	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Ý Lường	x	x	x	x	x	
309	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Oi	x	x	x	x	x	
310	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Lù	x	x	x	x	x	
311	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Lạn Quỳnh	x	x	x	x	x	
312	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Tảng	x	x	x	x	x	
313	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Lụng Tra	x	x	x	x	x	
314	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Buôm Khoang	x	x	x	x	x	
315	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Thẳm Phẳng	x	x	x	x	x	
316	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Búa Bon	x	x	x	x	x	
317	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Kéo Lồm	x	x	x	x	x	
318	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Phiêng Nọi	x	x	x	x	x	
319	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Nà Rầm	x	x	x	x	x	
320	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Pá Nó	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
321	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Mường	x	x	x	x	x	
322	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Bơ	x	x	x	x	x	
323	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Pơn	x	x	x	x	x	
324	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Pù Tền	x	x	x	x	x	
325	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Pá Hốc	x	x	x	x	x	
326	14	125	4147.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Dong	Bản Lò Um	x	x	x	x	x	
327	14	125	4147.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Dong	Bản Pặc Ngần	x	x	x	x	x	
328	14	125	4147.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Dong	Bản Pha Đin	x	x	x	x	x	
329	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nơi	Bản Huổi Do	x	x	x	x	x	
330	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nơi	Bản Phé	x	x	x	x	x	
331	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nơi	Bản Bằng Ban	x	x	x	x	x	
332	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nơi	Bản Pá Hốc	x	x	x	x	x	
333	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nơi	Bản Sài Khao	x	x	x	x	x	
334	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nơi	Bản Huổi Sàng	x	x	x	x	x	
335	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nơi	Bản Phiêng Thẳm	x	x	x	x	x	
336	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nơi	Bản Phiêng Khôm	x	x	x	x	x	
337	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nơi	Bản Nà Phẳng	x	x	x	x	x	
338	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nơi	Bản Huổi Lặp	x	x	x	x	x	
339	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nơi	Bản Hua Pư	x	x	x	x	x	
340	14	125	4153.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Ve	Bản Sươn Mè	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
341	14	125	4153.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Ve	Bản Thẳm	x	x	x	x	x	
342	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ơt	Bản Xà Vịt	x	x	x	x	x	
343	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ơt	Bản Lọ Dên	x	x	x	x	x	
344	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ơt	Bản Há Sét	x	x	x	x	x	
345	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ơt	Bản Lụng Cuông	x	x	x	x	x	
346	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ơt	Bản Nà Hạ	x	x	x	x	x	
347	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ơt	Bản Xà Kìa	x	x	x	x	x	
348	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ơt	Bản Nặm Lanh	x	x	x	x	x	
349	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ơt	Bản Pá Sung	x	x	x	x	x	
350	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ơt	Bản Trạm Hin	x	x	x	x	x	
351	14	125	4162.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Nà Ơt	Bản Nà Un	x	x	x	x	x	
352	14	125	4150.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Kheo	Bản Nà Viền	x	x	x	x	x	
353	14	125	4150.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Kheo	Bản Pắng Sẳng B	x	x	x	x	x	
354	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Nà Nhụng	x	x	x	x	x	
355	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Ta Vắt	x	x	x	x	x	
356	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Nà Hiên	x	x	x	x	x	
357	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Phiêng Khàng	x	x	x	x	x	
358	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Kết Nà	x	x	x	x	x	
359	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Vít	x	x	x	x	x	
360	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Pá Nó	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
361	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Ta Lúc	x	x	x	x	x	
362	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Nà Pồng	x	x	x	x	x	
363	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Pá Ban	x	x	x	x	x	
364	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Đen	x	x	x	x	x	
365	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Pá Tong	x	x	x	x	x	
366	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Xà Cành	x	x	x	x	x	
367	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Pá Po	x	x	x	x	x	
368	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Pá Liềng	x	x	x	x	x	
369	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Thán	x	x	x	x	x	
370	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Pẻn	x	x	x	x	x	
371	14	125	4159.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Pằn	Bản Co Hày	x	x	x	x	x	
372	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Xà Liệt	x	x	x	x	x	
373	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Huổi Nhả	x	x	x	x	x	
374	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Xà Nghè	x	x	x	x	x	
375	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Củ	x	x	x	x	x	
376	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Phiêng Mụ	x	x	x	x	x	
377	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Tang Lương	x	x	x	x	x	
378	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Lọng Nghịu	x	x	x	x	x	
379	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Co Muông	x	x	x	x	x	
380	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Huổi Thùng	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
381	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Thẳm Hưn	x	x	x	x	x	
382	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Bon Trỏ	x	x	x	x	x	
383	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản An Mạ	x	x	x	x	x	
384	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản La Va	x	x	x	x	x	
385	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Lọng Hỏm	x	x	x	x	x	
386	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Huổi Thướn	x	x	x	x	x	
387	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Nặm Pút	x	x	x	x	x	
388	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Hua Nà	x	x	x	x	x	
389	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Pú Tậu	x	x	x	x	x	
390	14	125	4132.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Mai	Bản Pòn	x	x	x	x	x	
391	14	125	4132.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Mai	Bản Co Sâu	x	x	x	x	x	
392	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Tin Tốc	x	x	x	x	x	
393	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Nà Un Ngoài	x	x	x	x	x	
394	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Nà Un Trong	x	x	x	x	x	
395	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Huổi Ỏi	x	x	x	x	x	
396	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Huổi Co	x	x	x	x	x	
397	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Xia Kia	x	x	x	x	x	
398	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Sài Khao	x	x	x	x	x	
399	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Ta Lát	x	x	x	x	x	
400	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Phiêng Piềng	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
401	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Pá Vẹ	x	x	x	x	x	
402	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Lụng Quai	x	x	x	x	x	
403	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Nong Ke	x	x	x	x	x	
404	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mằn	Bản Nhà Sày	x	x	x	x	x	
405	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Xẻ	x	x	x	x	x	
406	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Mòn	x	x	x	x	x	
407	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Nà Há	x	x	x	x	x	
408	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Pá Lành	x	x	x	x	x	
409	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Nà Đứa	x	x	x	x	x	
410	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Hua Mừ	x	x	x	x	x	
411	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Tin Tốc	x	x	x	x	x	
412	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Phá Thóng	x	x	x	x	x	
413	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Tặng Sỏn	x	x	x	x	x	
414	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Huổi Pặt	x	x	x	x	x	
415	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Hua Thóng	x	x	x	x	x	
416	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Tỉa	x	x	x	x	x	
417	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Nà Tấu	x	x	x	x	x	
418	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Huổi Phẳng	x	x	x	x	x	
419	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Púng Báng	x	x	x	x	x	
420	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Ngam Trạng	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
421	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Trả Lảy	x	x	x	x	x	
422	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Huổi Núa	x	x	x	x	x	
423	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Nà Bó	x	x	x	x	x	
424	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Hua Pát	x	x	x	x	x	
425	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Huổi Tình	x	x	x	x	x	
426	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Huổi Tính	x	x	x	x	x	
427	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Co Đứa	x	x	x	x	x	
428	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Pá Khoang	x	x	x	x	x	
429	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Huổi Dương	x	x	x	x	x	
430	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Púng Pảng	x	x	x	x	x	
431	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Phá Thóng	x	x	x	x	x	
432	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Nậm Lạn	x	x	x	x	x	
433	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Nong Phụ	x	x	x	x	x	
434	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Co Muông	x	x	x	x	x	
435	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Pá Kạch	x	x	x	x	x	
436	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bánh	Bản Huổi Cốp	x	x	x	x	x	
437	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bánh	Bản Púng Cưởm	x	x	x	x	x	
438	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bánh	Bản Phá Thóng	x	x	x	x	x	
439	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Huổi Áng	x	x	x	x	x	
440	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Huổi Phúc	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
441	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Sam Quảng	x	x	x	x	x	
442	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Huổi Luông	x	x	x	x	x	
443	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Nà Chòm	x	x	x	x	x	
444	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Pá Khoang	x	x	x	x	x	
445	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Nặm Khún	x	x	x	x	x	
446	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Huổi Lạ	x	x	x	x	x	
447	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Nậm Lạnh	x	x	x	x	x	
448	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Hua Lạnh	x	x	x	x	x	
449	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Huổi Hịa	x	x	x	x	x	
450	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Cang Kéo	x	x	x	x	x	
451	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Pá Vai	x	x	x	x	x	
452	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Phá Thóng	x	x	x	x	x	
453	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Nà Trịa	x	x	x	x	x	
454	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Huổi My	x	x	x	x	x	
455	14	128	4056.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Bản Nậm Dên	x	x	x	x	x	
456	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Pưa Lai	x	x	x	x	x	
457	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Suối Bon	x	x	x	x	x	
458	15	135	4309.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Lâm Thượng	Thôn Nặm Chắn	x	x	x	x	x	
459	15	135	4366.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Phan Thanh	Thôn Hốc Xả	x	x	x	x	x	
460	15	135	4354.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Tân Lập	Thôn Xiêng 2	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
461	15	135	4372.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Trung Tâm	Thôn Ngòi Thìu	x	x	x	x	x	
462	15	136	4402.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Phong Dụ Hạ	Thôn Khe Hao	x	x	x	x	x	
463	15	136	4402.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Phong Dụ Hạ	Thôn Lắc Mường	x	x	x	x	x	
464	15	136	4429.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Đại Sơn	Thôn Khe Phầy	x	x	x	x	x	
465	15	137	4462.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Nậm Có	Lùng Cúng	x	x	x	x	x	
466	15	137	4486.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Dế Xu Phình	Ma Lừ Thàng	x	x	x	x	x	
467	15	139	4615.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Mù	Thôn Tà Ghênh	x	x	x	x	x	
468	15	139	4615.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Mù	Thôn Háng Chi Mua	x	x	x	x	x	
469	15	139	4600.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	Thôn Cang Dông	x	x	x	x	x	
470	15	139	4588.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Túc Đán	Thôn Pa Te	x	x	x	x	x	
471	15	139	4609.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Làng Nhì	Thôn Chống Tầu	x	x	x	x	x	
472	15	140	4693.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Cát Thịnh	Thôn Pín Pé	x	x	x	x	x	
473	15	140	4657.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Suối Giàng	Tập Lăng	x	x	x	x	x	
474	15	140	4657.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Suối Giàng	Suối Lóp	x	x	x	x	x	
475	15	140	4657.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Suối Giàng	Kang Kỷ	x	x	x	x	x	
476	15	141	4732.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Yên Bình	Xã Tân Nguyên	Thôn Đèo Thao	x	x	x	x	x	
477	15	141	4732.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Yên Bình	Xã Tân Nguyên	Thôn Khe Cọ	x	x	x	x	x	
478	17	150	4876.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Cao Sơn	Xóm Lanh	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
479	17	150	4876.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Cao Sơn	Xóm Sơn Lập	x	x	x	x	x	
480	17	150	4876.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Cao Sơn	Xóm Bai	x	x	x	x	x	
481	17	150	4876.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Cao Sơn	Xóm Sưng	x	x	x	x	x	
482	17	150	4852.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Đồng Chum	Xóm Nhạp 1	x	x	x	x	x	
483	17	150	4852.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Đồng Chum	Xóm Nhạp 2	x	x	x	x	x	
484	17	150	4840.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Giáp Đắt	Xóm Thu Lu	x	x	x	x	x	
485	17	150	4873.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Yên Hòa	Xóm lang + Xóm Tù Mù + Xóm Quyết Tiến	x	x	x	x	x	
486	17	153	5038.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Kim Bôi	Xã Hợp Tiến	Thôn Vay + Thôn Khú	x	x	x	x	x	
487	17	155	5134.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Tân Lạc	Xã Suối Hoa	Xóm Nẻ + Xóm Mu	x	x	x	x	x	
488	17	156	5254.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Thành Sơn	Xóm Hiềng	x	x	x	x	x	
489	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Đá Đỏ	x	x	x	x	x	
490	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Bãi Cả + Xóm Bãi Khai	x	x	x	x	x	
491	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Cải	x	x	x	x	x	
492	17	157	5299.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xóm Cài	x	x	x	x	x	
493	17	157	5329.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xóm Khú	x	x	x	x	x	
494	17	157	5329.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xóm Cang	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
495	17	157	5329.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Ngọc Sơn	Xóm Rộc	x	x	x	x	x	
496	17	157	5269.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quý Hòa	Xóm Củ 2	x	x	x	x	x	
497	17	157	5269.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quý Hòa	Xóm Củ 1	x	x	x	x	x	
498	17	157	5269.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quý Hòa	Xóm Dọi 1+ Xóm Dọi 2	x	x	x	x	x	
499	17	157	5269.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quý Hòa	Xóm Thung 1	x	x	x	x	x	
500	17	157	5269.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quý Hòa	Xóm Thung 2	x	x	x	x	x	
501	17	157	5338.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Tự Do	Xóm Trên	x	x	x	x	x	
502	17	157	5338.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Tự Do	Xóm Tren	x	x	x	x	x	
503	17	157	5338.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Tự Do	Xóm Rỳ	x	x	x	x	x	
504	17	157	5278.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Tuân Đạo	Xóm Đanh	x	x	x	x	x	
505	19	169	5668.00	Tỉnh Thái Nguyên	Đồng Hỷ	Tân Long	Mỏ Ba	x	x	x	x	x	
506	19	169	5668.00	Tỉnh Thái Nguyên	Đồng Hỷ	Tân Long	Lân Quan	x	x	x	x	x	
507	19	170	5752.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Liên Minh	Nác	x	x	x	x	x	
508	19	170	5752.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Liên Minh	Kẹ	x	x	x	x	x	
509	19	170	5752.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Liên Minh	Khuân Nang	x	x	x	x	x	
510	19	170	5725.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thần Sa	Kim Sơn	x	x	x	x	x	
511	19	170	5725.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thần Sa	Tân Kim	x	x	x	x	x	
512	19	170	5725.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thần Sa	Thượng Kim	x	x	x	x	x	
513	19	170	5737.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Cúc Đường	Mỏ Chì	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
514	19	170	5737.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Cúc Đường	Bình Sơn	x	x	x	x	x	
515	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Na Hấu	x	x	x	x	x	
516	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Thâm Thạo	x	x	x	x	x	
517	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Bản Nưa	x	x	x	x	x	
518	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Hạ Lương	x	x	x	x	x	
519	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Thượng Lương	x	x	x	x	x	
520	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Nà Châu	x	x	x	x	x	
521	19	170	5728.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Vũ Chấn	Khe Rạc	x	x	x	x	x	
522	19	170	5728.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Vũ Chấn	Cao Sơn	x	x	x	x	x	
523	19	170	5728.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Vũ Chấn	Khe Cái	x	x	x	x	x	
524	19	170	5728.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Vũ Chấn	Khe Rịa	x	x	x	x	x	
525	19	170	5731.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thượng Nung	Lũng Cà	x	x	x	x	x	
526	19	170	5731.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thượng Nung	Lũng Hoài	x	x	x	x	x	
527	19	170	5731.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thượng Nung	Lũng Luông	x	x	x	x	x	
528	19	170	5731.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thượng Nung	Trung Thành	x	x	x	x	x	
529	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sảng Mộc	Tân Lập	x	x	x	x	x	
530	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sảng Mộc	Khuổi Chạo	x	x	x	x	x	
531	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sảng Mộc	Khuổi Mèo	x	x	x	x	x	
532	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sảng Mộc	Bản Chấu	x	x	x	x	x	
533	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sảng Mộc	Nà Lay	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
534	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sảng Mộc	Phú Cốc	x	x	x	x	x	
535	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sảng Mộc	Khuổi Uốn	x	x	x	x	x	
536	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sảng Mộc	Bản Chương	x	x	x	x	x	
537	20	180	6007.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Vĩnh Tiến	Thôn Khuổi Hai	x	x	x	x	x	
538	20	180	5998.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Khánh Long	Khuổi Khín	x	x	x	x	x	
539	20	180	6022.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Yên	Thôn Phia Khao	x	x	x	x	x	
540	20	181	6094.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Minh Khai	Thôn Bản Tiến	x	x	x	x	x	
541	20	181	6094.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Minh Khai	Thôn Nà Nưa	x	x	x	x	x	
542	20	181	6079.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hồng Phong	Thôn Nà Sla	x	x	x	x	x	
543	20	181	6076.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quý Hòa	Thôn Nà Kéo	x	x	x	x	x	
544	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Khuổi Lù	x	x	x	x	x	
545	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Khuổi Thoong	x	x	x	x	x	
546	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Pác Là	x	x	x	x	x	
547	20	181	6082.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Yên Lỗ	Thôn Khuổi Sắp	x	x	x	x	x	
548	20	181	6082.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Yên Lỗ	Thôn Nà Tồng	x	x	x	x	x	
549	20	181	6082.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Yên Lỗ	Thôn Khuổi Chặng	x	x	x	x	x	
550	20	181	6082.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Yên Lỗ	Thôn Khuổi Cọ	x	x	x	x	x	
551	20	181	6103.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hòa Bình	Thôn Bản Duộc	x	x	x	x	x	
552	20	181	6109.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Tân Hòa	Thôn Hợp Thành	x	x	x	x	x	
553	20	181	6109.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Tân Hòa	Thôn Khuổi Nà	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
554	20	182	6151.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Hội Hoan	Thôn Đông Chang	x	x	x	x	x	
555	20	182	6151.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Hội Hoan	Thôn Phiêng Liệt	x	x	x	x	x	
556	20	182	6151.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Hội Hoan	Thôn Khuổi Toọc	x	x	x	x	x	
557	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Bắc La	Thôn Nà Pục	x	x	x	x	x	
558	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Bắc La	Thôn Nà Sòm	x	x	x	x	x	
559	20	182	6160.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Gia Miễn	Thôn Quảng Sơn	x	x	x	x	x	
560	20	182	6160.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Gia Miễn	Thôn Phai Nà	x	x	x	x	x	
561	20	182	6160.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Gia Miễn	Thôn Cương Quyết	x	x	x	x	x	
562	20	183	6232.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Công Sơn	Thôn Ngàn Pặc	x	x	x	x	x	
563	20	183	6232.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Công Sơn	Thôn Pác Đây	x	x	x	x	x	
564	20	183	6238.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Mẫu Sơn	Thôn Khuổi Phiêng	x	x	x	x	x	
565	20	184	6256.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Trấn Ninh	Thôn Phiêng Lầy	x	x	x	x	x	
566	20	184	6274.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Hòa Bình	Thôn Nà Thượng	x	x	x	x	x	
567	20	184	6292.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Lương Năng	Thôn Bản Chầu	x	x	x	x	x	
568	20	184	6295.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Đồng Giáp	Thôn Trung Sơn	x	x	x	x	x	
569	20	184	6295.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Đồng Giáp	Thôn Đồng Văn	x	x	x	x	x	
570	20	184	6268.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Liên Hội	Thôn Bản Nhang	x	x	x	x	x	
571	20	185	6370.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Trấn Yên	Thôn Pá Ó	x	x	x	x	x	
572	20	185	6370.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Trấn Yên	Thôn Lân Cà - Lân Hoèn	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
573	20	185	6376.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Nhất Hòa	Thôn Nà Gá	x	x	x	x	x	
574	20	185	6376.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Nhất Hòa	Thôn Dộc Máy	x	x	x	x	x	
575	20	187	6478.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bắc Thủy	Thôn Bắc Khánh	x	x	x	x	x	
576	20	187	6478.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bắc Thủy	Thôn Khâm Phường	x	x	x	x	x	
577	20	187	6478.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bắc Thủy	Thôn Háng Cút	x	x	x	x	x	
578	20	187	6469.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Vân An	Thôn Hồng Tân	x	x	x	x	x	
579	20	187	6469.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Vân An	Thôn Khòn Nạo	x	x	x	x	x	
580	20	187	6481.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Chiến Thắng	Thôn Nà Nhì	x	x	x	x	x	
581	20	187	6502.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Liên Sơn	Thôn Thiên Cần	x	x	x	x	x	
582	20	187	6499.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Lâm Sơn	Thôn Hợp Nhất	x	x	x	x	x	
583	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Thằm Nà	x	x	x	x	x	
584	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Pá Phào	x	x	x	x	x	
585	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Mè Thình	x	x	x	x	x	
586	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Nà Lìa	x	x	x	x	x	
587	20	188	6601.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Lợi Bác	Thôn Già Nàng	x	x	x	x	x	
588	20	188	6601.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Lợi Bác	Thôn Phai Vài	x	x	x	x	x	
589	20	188	6601.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Lợi Bác	Thôn Nà Mu	x	x	x	x	x	
590	20	188	6574.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tĩnh Bắc	Thôn Tằm Pất	x	x	x	x	x	
591	20	188	6574.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tĩnh Bắc	Thôn Bản Quyêng	x	x	x	x	x	
592	20	188	6574.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tĩnh Bắc	Thôn Bản Hu	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
593	20	188	6574.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tĩnh Bắc	Thôn Pò Chong	x	x	x	x	x	
594	20	188	6604.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Nam Quan	Thôn Thôn Mới	x	x	x	x	x	
595	20	188	6604.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Nam Quan	Thôn Pác Cáp	x	x	x	x	x	
596	20	188	6532.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Thôn Nà Mò	x	x	x	x	x	
597	20	188	6532.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Thôn Bó Pằm	x	x	x	x	x	
598	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Đông Quan	Thôn Nà Lâu	x	x	x	x	x	
599	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Đông Quan	Thôn Song Sài	x	x	x	x	x	
600	20	188	6559.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tam Gia	Thôn Pò Có	x	x	x	x	x	
601	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Khe Ca	x	x	x	x	x	
602	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Khe Lầm	x	x	x	x	x	
603	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Khe Sen	x	x	x	x	x	
604	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Khe Buông	x	x	x	x	x	
605	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Bình Thắng	x	x	x	x	x	
606	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Nà Khu	x	x	x	x	x	
607	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Bản Lạn	x	x	x	x	x	
608	20	189	6631.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Thái Bình	Thôn Khe Đa II	x	x	x	x	x	
609	22	207	7198.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN CÔ TÔ	Xã Thanh Lân	Thôn 3	x	x	x	x	x	
610	22	207	7198.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN CÔ TÔ	Xã Thanh Lân	Thôn Đảo Trần	x	x	x	x	x	
611	24	218	7510.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Lục Sơn	Văn Non	x	x	x	x	x	
612	24	218	7510.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Lục Sơn	Bãi Đá	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
613	24	219	7546.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Ngạn	Sơn Hải	Đấp	x	x	x	x	x	
614	24	219	7546.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Ngạn	Sơn Hải	Đồng Mậm	x	x	x	x	x	
615	24	220	7645.00	Tỉnh Bắc Giang	Sơn Động	Xã An Lạc	Nà Trắng	x	x	x	x	x	
616	25	238	8650.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Thanh Sơn	Xã Thượng Cửu	Sinh Tàn	x	x	x	x	x	
617	31	317	11938.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Hiền Hào	Thôn 1	x	x	x	x	x	
618	31	317	11938.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Hiền Hào	Thôn 2	x	x	x	x	x	
619	31	317	11944.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Việt Hải	Thôn 1	x	x	x	x	x	
620	31	317	11944.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Việt Hải	Thôn 2	x	x	x	x	x	
621	40	415	16744.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Đồng Văn	Khủn Na	x	x	x	x	x	
622	40	415	16768.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Nậm Nhoóng	Nhọt Nhóng	x	x	x	x	x	
623	40	415	16774.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Cắm Muộn	Bản Cắm Pỏm	x	x	x	x	x	
624	40	416	16804.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Bình	Bản Độ 2	x	x	x	x	x	
625	40	416	16807.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hoàn	Bản Nật Trên	x	x	x	x	x	
626	40	416	16810.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Diên Lãm	Bản Na Lạnh	x	x	x	x	x	
627	40	417	16864.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Tây Sơn	Đống Dưới	x	x	x	x	x	
628	40	417	16864.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Tây Sơn	Đống Trên	x	x	x	x	x	
629	40	417	16849.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Hữu Lập	Chà Lăn	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
630	40	417	16849.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Hữu Lập	Nọong Ó	x	x	x	x	x	
631	40	417	16843.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Phà Đánh	Piêng Hòm	x	x	x	x	x	
632	40	417	16843.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Phà Đánh	Phà Khốm	x	x	x	x	x	
633	40	417	16843.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Phà Đánh	Huồi Nhúc	x	x	x	x	x	
634	40	417	16843.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Phà Đánh	Bản Xắn	x	x	x	x	x	
635	40	417	16825.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Xã Đoọc Mạy	Nọong Hán	x	x	x	x	x	
636	40	417	16825.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Xã Đoọc Mạy	Huồi Khơ	x	x	x	x	x	
637	40	417	16822.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Keng Đu	Khe Linh	x	x	x	x	x	
638	40	417	16840.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Nam	Phia Khoáng	x	x	x	x	x	
639	40	417	16840.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Nam	Xà Lồng	x	x	x	x	x	
640	40	417	16840.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Nam	Huồi Lau	x	x	x	x	x	
641	40	417	16840.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Bảo Nam	Khe Nạp	x	x	x	x	x	
642	40	417	16831.00	Tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Mường Lống	Mò Nừng	x	x	x	x	x	
643	40	418	16936.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Tam Hợp	Bản Huồi Sơn	x	x	x	x	x	
644	40	418	16936.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Tam Hợp	Bản Văng Môn	x	x	x	x	x	
645	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Cà Moong	x	x	x	x	x	
646	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Minh Tiến	x	x	x	x	x	
647	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Côi	x	x	x	x	x	
648	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Minh Thành	x	x	x	x	x	
649	40	418	16909.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Hòa	Bản Yên Hợp	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
650	40	418	16909.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Hòa	Bản Xốp Kha	x	x	x	x	x	
651	40	418	16909.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Hòa	Bản Yên Hương	x	x	x	x	x	
652	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Tĩnh	Bản Pá Khốm	x	x	x	x	x	
653	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Tĩnh	Bản Huồi Pai	x	x	x	x	x	
654	40	418	16903.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nga My	Bản Văng Môn	x	x	x	x	x	
655	40	418	16903.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nga My	Bản Na Ngân	x	x	x	x	x	
656	40	418	16904.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Xiêng My	Bản Khe Quỳnh	x	x	x	x	x	
657	40	418	16904.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Xiêng My	Bản Chon	x	x	x	x	x	
658	40	418	16904.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Xiêng My	Bản Chà Hìa	x	x	x	x	x	
659	40	418	16904.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Xiêng My	Bản Đình Tài	x	x	x	x	x	
660	40	418	16885.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Hữu Khuông	Bản Chà Lâng	x	x	x	x	x	
661	40	418	16885.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Hữu Khuông	Bản Tủng Hốc	x	x	x	x	x	
662	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Bản Xa Mặt	x	x	x	x	x	
663	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Mai Sơn	Bản Na Hang	x	x	x	x	x	
664	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Mai Sơn	Bản Huồi Tố 2	x	x	x	x	x	
665	40	428	17759.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Ngọc Lâm	Tân Ngọc	x	x	x	x	x	
666	40	428	17723.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Thanh Sơn	Thanh Dương	x	x	x	x	x	
667	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Rôông	x	x	x	x	x	
668	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Ka-Ing	x	x	x	x	x	
669	44	453	18967.00	Tỉnh Quảng Bình	Tuyên Hóa	Lâm Hóa	Bản Cáo	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
670	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Bloang	x	x	x	x	x	
671	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Rìn Rìn	x	x	x	x	x	
672	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Hôi Rấy	x	x	x	x	x	
673	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Nước Đắng	x	x	x	x	x	
674	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Sắt	x	x	x	x	x	
675	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Dốc Mây	x	x	x	x	x	
676	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Bến Đường	x	x	x	x	x	
677	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Đá Chát	x	x	x	x	x	
678	44	457	19327.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Lâm Thủy	Bản Bạch Đàn	x	x	x	x	x	
679	52	546	21790.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VĨNH THẠNH	Xã Vĩnh Kim	Làng Kong Trú	x	x	x	x	x	
680	52	551	21997.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VÂN CANH	Xã Canh Liên	Làng Kà Bưng	x	x	x	x	x	
681	52	551	21997.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VÂN CANH	Xã Canh Liên	Làng Kà Nâu	x	x	x	x	x	
682	54	558	22087.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Phú Mỡ	Thôn Phú Lợi	x	x	x	x	x	
683	54	558	22087.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Phú Mỡ	Thôn Phú Hải	x	x	x	x	x	
684	56	573	22612.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Khánh Hiệp	Ba Cẳng	x	x	x	x	x	
685	56	573	22624.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Khánh Thượng	Suối Cát	x	x	x	x	x	
686	56	573	22627.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Khánh Nam	Thôn 6	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
687	56	573	22639.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Liên Sang	Bầu Sang	x	x	x	x	x	
688	56	573	22645.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Khánh Phú	Sơn Thành	x	x	x	x	x	
689	62	610	23347.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xã Đắk Man	Thôn Đông Nay	x	x	x	x	x	
690	62	610	23368.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xã Đắk Long	Thôn Vai Trang	x	x	x	x	x	
691	62	610	23350.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xã Đắk Nhoong	Thôn Đăk Ga	x	x	x	x	x	
692	62	610	23362.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Mường Hoong	Thôn Đăk Bối	x	x	x	x	x	
693	62	613	23455.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Ring	Thôn Ngọc Ring	x	x	x	x	x	
694	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Đăk Lanh	x	x	x	x	x	
695	62	614	23482.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Kôi	Thôn 6	x	x	x	x	x	
696	62	614	23482.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Kôi	Thôn 7	x	x	x	x	x	
697	62	614	23482.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Kôi	Thôn 8	x	x	x	x	x	
698	62	614	23491.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Pne	Thôn 2 - Kon Gô 1	x	x	x	x	x	
699	62	614	23491.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Pne	Thôn 4 - Kon Gộp	x	x	x	x	x	
700	62	617	23419.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đắk Tờ Kan	Tê Xô Trong	x	x	x	x	x	
701	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn 1	x	x	x	x	x	
702	62	618	23538.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Tơi	Thôn 8	x	x	x	x	x	
703	64	626	23680.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Đăk Đoa	Xã Hà Đông	Làng Kon Jôt	x	x	x	x	x	
704	64	629	23809.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Lơ Pang	Làng Blên	x	x	x	x	x	
705	64	629	23809.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Lơ Pang	Làng Đak Lah - Tơ Drah	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
706	64	630	23843.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Pling	Làng Brang	x	x	x	x	x	
707	66	645	24207.00	Tỉnh Đắk LắK	Ea H'leo	Xã Ea Tir	Thôn Mình Minh	x	x	x	x	x	
708	66	645	24207.00	Tỉnh Đắk LắK	Ea H'leo	Xã Ea Tir	Buôn Drăn	x	x	x	x	x	
709	66	646	24232.00	Tỉnh Đắk LắK	Ea Súp	Xã Cư M'Lan	Bình Lợi	x	x	x	x	x	
710	66	649	24314.00	Tỉnh Đắk LắK	Krông Búk	Ea Sin	Ea Klang	x	x	x	x	x	
711	66	649	24314.00	Tỉnh Đắk LắK	Krông Búk	Ea Sin	Ea Cáp	x	x	x	x	x	
712	66	652	24439.00	Tỉnh Đắk LắK	Huyện M'Đrắk	Cư K Róa	Thôn 9	x	x	x	x	x	
713	66	652	24445.00	Tỉnh Đắk LắK	Huyện M'Đrắk	Ea Trang	Thôn Eaboal	x	x	x	x	x	
714	66	653	24478.00	Tỉnh Đắk LắK	Krông Bông	Cư Pui	Cư Tê	x	x	x	x	x	
715	60	598	23113.00	Tỉnh Bình Thuận	Huyện Hàm Thuận Nam	Xã Mỹ Thạnh	Thôn 2	x	x	x	x	x	
716	60	598	23113.00	Tỉnh Bình Thuận	Huyện Hàm Thuận Nam	Xã Mỹ Thạnh	Thôn 1	x	x	x	x	x	
717	51	535	21532.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Lế	Gòi Lế	x	x	x	x	x	
718	8	71	2233.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	Xã Phúc Yên	Khau Cau	x	x	x	x	x	
719	8	71	2233.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	Xã Phúc Yên	Nà Khậu	x	x	x	x	x	
720	8	71	2242.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	Xã Xuân Lập	Nà Lòa	x	x	x	x	x	
721	8	71	2242.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	Xã Xuân Lập	Nà Co	x	x	x	x	x	
722	8	72	2227.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sinh Long	Khuổi Phìn	x	x	x	x	x	
723	8	72	2227.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sinh Long	Bản Lá	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
724	8	72	2227.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sinh Long	Nặm Đường	x	x	x	x	x	
725	8	72	2227.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sinh Long	Trung Phin	x	x	x	x	x	
726	8	72	2227.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sinh Long	Phiêng Ten	x	x	x	x	x	
727	8	72	2248.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Yên Hoa	Phiêng Nghịu	x	x	x	x	x	
728	8	72	2248.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Yên Hoa	Cốc Khuyết	x	x	x	x	x	
729	8	72	2284.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Thanh Tương	Thôn Bản Bung	x	x	x	x	x	
730	8	73	2305.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Trung Hà	Thôn Khuổi Hỏi	x	x	x	x	x	
731	8	73	2305.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Trung Hà	Thôn Khuôn Nhòa	x	x	x	x	x	
732	8	73	2311.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Hà Lang	Phia Xeng	x	x	x	x	x	
733	8	73	2359.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Tri Phú	Khuôn Làn	x	x	x	x	x	
734	8	74	2386.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên	Xã Yên Lâm	Quảng Tân	x	x	x	x	x	
735	8	74	2425.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên	Xã Hùng Đức	Bảy Trăm	x	x	x	x	x	
736	8	75	2455.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn	Xã Hùng Lợi	Thôn Bum	x	x	x	x	x	
737	45	467	19576.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa krông	Ba Nang	Đá Bàn	x	x	x	x	x	
738	45	467	19576.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa krông	Ba Nang	Ngược	x	x	x	x	x	
739	45	467	19576.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa krông	Ba Nang	Ra Poong	x	x	x	x	x	
740	45	467	19582.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa krông	Húc Nghì	Cựp	x	x	x	x	x	
741	45	467	19585.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa krông	A Vao	Ra Ró	x	x	x	x	x	
742	45	467	19585.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa krông	A Vao	Tân Đi 2	x	x	x	x	x	
743	45	467	19585.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa krông	A Vao	Tân Đi 3	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
744	45	467	19579.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa krông	Tà Long	Xi Pa	x	x	x	x	x	
745	45	467	19579.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa krông	Tà Long	Chai	x	x	x	x	x	
746	45	467	19579.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa krông	Tà Long	Pa Ngay	x	x	x	x	x	
747	45	465	19438.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Việt	Trăng - Tà Puồng	x	x	x	x	x	
748	45	465	19435.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Lập	Sê Pu - Tà Păng	x	x	x	x	x	
749	45	465	19435.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Lập	Cựp - Cuôi	x	x	x	x	x	
750	45	465	19435.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Lập	Cù Bai	x	x	x	x	x	
751	45	465	19477.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Ba Tầng	Măng Song	x	x	x	x	x	
752	45	465	19444.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Sơn	Thôn Trĩa	x	x	x	x	x	
753	45	465	19444.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Sơn	Thôn Cát	x	x	x	x	x	
754	91	900	30781.00	Tỉnh Kiên Giang	Hà Tiên	Tiên Hải	ấp Hòn Tre	x	x	x	x	x	
755	91	912	31114.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	An Sơn	ấp Củ Tron	x	x	x	x	x	
756	91	912	31111.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	Lại Sơn	ấp Bãi Bắc	x	x	x	x	x	
757	91	902	30814.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Lương	Hòn Nghệ	ấp Bãi Nam	x	x	x	x	x	
758	91	902	30811.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Lương	Sơn Hải	ấp Hòn Ngang	x	x	x	x	x	
759	91	902	30811.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Lương	Sơn Hải	ấp Hòn Heo	x	x	x	x	x	
760	91	911	31102.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Bãi Thơm	ấp Bãi Thơm	x	x	x	x	x	
761	91	911	31084.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Cửa Cạn	ấp 2	x	x	x	x	x	
762	91	911	31096.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Dương Tơ	ấp Dương Tơ	x	x	x	x	x	
763	91	911	31096.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Dương Tơ	ấp Suối Lớn	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
764	91	911	31081.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	phường An Thới	ấp Hòn Rỏi	x	x	x	x	x	
765	91	911	31084.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Cửa Cạn	ấp 3	x	x	x	x	x	
766	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Sơn	Bon R Bút	x	x	x	x	x	
767	67	661	24620.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Hòa	Thôn 8	x	x	x	x	x	
768	67	661	24620.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Hòa	Thôn 9	x	x	x	x	x	
769	67	661	24620.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Hòa	Thôn 10	x	x	x	x	x	
770	67	661	24620.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Hòa	Thôn 11	x	x	x	x	x	
771	67	661	24620.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Hòa	Thôn 12	x	x	x	x	x	
772	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk R'Măng	Bon Pang Xuôi	x	x	x	x	x	
773	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk R'Măng	Cụm 6	x	x	x	x	x	
774	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk R'Măng	Cụm 8	x	x	x	x	x	
775	67	661	24631.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Khê	Thôn Quảng Long	x	x	x	x	x	
776	67	661	24631.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Khê	Bon R Dạ	x	x	x	x	x	
777	67	661	24634.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk Plao	Bon B Nơm - Păng Răh	x	x	x	x	x	
778	67	661	24634.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk Plao	Non P Lao	x	x	x	x	x	
779	02	026	715.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Cú	Séo Lủng	x	x	x	x	x	
780	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Lùng Lú	x	x	x	x	x	
781	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Mà Lủng	x	x	x	x	x	
782	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Há Súng	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
783	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Cá Ha	x	x	x	x	x	
784	02	026	727.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Là	Chúng Chải	x	x	x	x	x	
785	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thài Phìn Tủng	Sảng Ma Sao	x	x	x	x	x	
786	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thài Phìn Tủng	Mua Súa	x	x	x	x	x	
787	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Phìn	Mà Lủng	x	x	x	x	x	
788	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lủng	Há Đề A	x	x	x	x	x	
789	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lủng	Há Súng	x	x	x	x	x	
790	02	026	742.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Lủng	Sảng Ma Sao	x	x	x	x	x	
791	02	026	745.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Cáo	Thôn Sảng Pả	x	x	x	x	x	
792	02	026	748.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sính Lủng	Lá Tà	x	x	x	x	x	
793	02	026	751.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sảng Tủng	Thôn Thèn Ván	x	x	x	x	x	
794	02	026	760.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Vần Chải	Phìn Chải A	x	x	x	x	x	
795	02	027	775.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pải Lủng	Sả Lủng	x	x	x	x	x	
796	02	027	775.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pải Lủng	Mã Pì Lèng	x	x	x	x	x	
797	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Bờ Sông	x	x	x	x	x	
798	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Bản Chuối	x	x	x	x	x	
799	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Thuồng Luồng	x	x	x	x	x	
800	02	027	778.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Xín Cái	Khai Hoang III	x	x	x	x	x	
801	02	027	781.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Pả Vi	Sả Lủng	x	x	x	x	x	
802	02	027	784.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn	Cá Ha	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
803	02	027	787.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sủng Trà	Sủng Pờ B	x	x	x	x	x	
804	02	027	787.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sủng Trà	Lò Lử Phìn	x	x	x	x	x	
805	02	027	790.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Sủng Máng	Sủng Quáng	x	x	x	x	x	
806	02	027	796.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tả Lủng	Lủng Vái	x	x	x	x	x	
807	02	027	808.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Tát Ngà	Lũng Vai	x	x	x	x	x	
808	02	027	814.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Khâu Vai	Lũng Lầu	x	x	x	x	x	
809	02	027	817.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Mèo Vạc	Xã Niêm Sơn	Khuổi Luông	x	x	x	x	x	
810	02	028	823.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Thắng Mố	Xà Ván	x	x	x	x	x	
811	02	028	823.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Thắng Mố	Chúng Chải	x	x	x	x	x	
812	02	028	823.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Thắng Mố	Mào Phố	x	x	x	x	x	
813	02	028	829.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sủng Tráng	Chúng Chải	x	x	x	x	x	
814	02	028	829.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sủng Tráng	Mào Phố	x	x	x	x	x	
815	02	028	832.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Bạch Đích	Lùng Vái	x	x	x	x	x	
816	02	028	832.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Bạch Đích	Đoàn Kết	x	x	x	x	x	
817	02	028	835.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Na Khê	Lùng Vái	x	x	x	x	x	
818	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sủng Thài	Suối Tỷ	x	x	x	x	x	
819	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sủng Thài	Trù Xá	x	x	x	x	x	
820	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sủng Thài	Xà Ván	x	x	x	x	x	
821	02	028	838.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Sủng Thài	Há Lìa	x	x	x	x	x	
822	02	028	850.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Đông Minh	Lùng Vái	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
823	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiến	Phia rịa	x	x	x	x	x	
824	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiến	Thâm Mu	x	x	x	x	x	
825	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiến	Bản Lè	x	x	x	x	x	
826	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiến	Khâu Ản	x	x	x	x	x	
827	02	028	868.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Yên Minh	Xã Du Tiến	Nậm Chộm	x	x	x	x	x	
828	02	029	883.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Cán Tỷ	Thôn Lùng Vái	x	x	x	x	x	
829	02	029	907.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Tả Ván	Thôn Chúng Chải	x	x	x	x	x	
830	02	029	907.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quản Bạ	Xã Tả Ván	Thôn Thèn Ván	x	x	x	x	x	
831	02	030	922.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thuận Hòa	Minh Tiến	x	x	x	x	x	
832	02	030	952.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Cao Bồ	Khuổi Luông	x	x	x	x	x	
833	02	030	958.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Thượng Sơn	Trung Sơn	x	x	x	x	x	
834	02	030	970.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Linh	Ngọc Quang	x	x	x	x	x	
835	02	030	973.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Minh	Tân Bình	x	x	x	x	x	
836	02	030	973.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Ngọc Minh	Tiến Thành	x	x	x	x	x	
837	02	030	976.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Bạch Ngọc	Minh Thành	x	x	x	x	x	
838	02	030	976.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Vị Xuyên	Xã Bạch Ngọc	Khuổi Dò	x	x	x	x	x	
839	02	031	982.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Minh Sơn	Thôn Lũng Vày	x	x	x	x	x	
840	02	031	1006.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Yên Cường	Cao Sơn	x	x	x	x	x	
841	02	031	1012.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Âm	Đoàn Kết	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
842	02	031	1015.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Hồng	Khuổi Luông	x	x	x	x	x	
843	02	031	1015.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Mê	Xã Đường Hồng	Nà Khâu	x	x	x	x	x	
844	02	032	1036.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Phùng	Thôn Thống Nhất	x	x	x	x	x	
845	02	032	1039.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Túng Sán	Thôn Túng Quá Lìn	x	x	x	x	x	
846	02	032	1042.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Chiến Phố	Thôn Chiến Phố Hạ	x	x	x	x	x	
847	02	032	1054.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nàng Đôn	Thôn Hoàng Lao Chải	x	x	x	x	x	
848	02	032	1060.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Sán Xả Hồ	Thôn Thượng	x	x	x	x	x	
849	02	032	1063.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Luốc	Thôn Bình An	x	x	x	x	x	
850	02	032	1063.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Bản Luốc	Thôn Bành Văn 2	x	x	x	x	x	
851	02	032	1072.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Tả Sử Choóng	Thôn Phìn Hồ	x	x	x	x	x	
852	02	032	1093.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Hoàng Su Phì	Xã Nậm Khòa	Thôn Sơn Thành Hạ	x	x	x	x	x	
853	02	033	1102.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Díu	Thôn Mào Phố	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
854	02	033	1102.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Bản Díu	Thôn Díu Thượng	x	x	x	x	x	
855	02	033	1105.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Chí Cà	Thôn Bản Phố	x	x	x	x	x	
856	02	033	1114.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Thèn Phàng	Thôn Khâu Táo	x	x	x	x	x	
857	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Bản Bó	x	x	x	x	x	
858	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Bản Vẽ	x	x	x	x	x	
859	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Nà Lạn	x	x	x	x	x	
860	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Nguyên Thành	x	x	x	x	x	
861	02	033	1147.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Xín Mần	Xã Nà Chì	Thôn Nậm Sái	x	x	x	x	x	
862	02	034	1159.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Tân Lập	Minh Thượng	x	x	x	x	x	
863	02	034	1165.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Đồng Tiến	Pu Đồn	x	x	x	x	x	
864	02	034	1174.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Thượng Bình	Khuổi Lý	x	x	x	x	x	
865	02	034	1174.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Thượng Bình	Khuổi Én	x	x	x	x	x	
866	02	034	1174.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Bắc Quang	Xã Thượng Bình	Khuổi Tát	x	x	x	x	x	
867	02	035	1222.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Xuân Minh	Thôn Minh Tiến	x	x	x	x	x	
868	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Trung Thành	x	x	x	x	x	
869	02	035	1225.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tiên Nguyên	Cao Sơn	x	x	x	x	x	
870	02	035	1228.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Tân Nam	Thôn Lùng Chún	x	x	x	x	x	
871	02	035	1252.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Hương Sơn	Thôn Nghè	x	x	x	x	x	
872	02	035	1252.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Quang Bình	Xã Hương Sơn	Thôn Buông	x	x	x	x	x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
873	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Lũng Rạc	x	x			x	
874	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Phìn Sảng	x	x			x	
875	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Cao Bắc	x	x			x	
876	4	43	1339.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Xuân Trường	Mù Chảng	x	x			x	
877	4	43	1359.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Sơn Lập	Xóm Bản Oóng	x	x			x	
878	4	43	1359.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Sơn Lập	Xóm Khau Ho	x	x			x	
879	4	43	1336.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Khánh Xuân	Cốc Phục	x	x			x	
880	4	43	1336.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Khánh Xuân	Bản Diềm	x	x			x	
881	4	43	1336.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Khánh Xuân	Nà Luông	x	x			x	
882	4	43	1352.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Hưng Thịnh	Khau Sú	x	x			x	
883	4	43	1352.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LẠC	Hưng Thịnh	Phiêng Pán	x	x			x	
884	4	45	1381.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Yên Sơn	Phia Khao	x	x			x	
885	4	45	1381.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Yên Sơn	Cốc Lùng	x	x			x	
886	4	45	1381.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Yên Sơn	Cốc Trà	x	x			x	
887	4	45	1381.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Yên Sơn	Ngàm Vạng	x	x			x	
888	4	45	1381.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Yên Sơn	Vài Thai	x	x			x	
889	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Thượng Hà	x	x			x	
890	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Bình Minh	x	x			x	
891	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Bình Tâm	x	x			x	
892	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Lũng Lạn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
893	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Tắc Té	x	x			x	
894	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Gằng Thượng	x	x			x	
895	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Đoàn Kết	x	x			x	
896	4	45	1387.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Thanh Long	Tẩn Phung	x	x			x	
897	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Pác Hoan	x	x			x	
898	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Lũng Lại	x	x			x	
899	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Nhỉ Tảo	x	x			x	
900	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Lũng Rỳ	x	x			x	
901	4	45	1411.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Nội Thôn	Lủng Mảo	x	x			x	
902	4	45	1378.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Ngọc Động	Mần Thượng Hạ	x	x			x	
903	4	45	1378.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Ngọc Động	Nặm Ngùa	x	x			x	
904	4	45	1378.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Ngọc Động	Phiêng Pục	x	x			x	
905	4	45	1378.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Ngọc Động	Cốc Phát	x	x			x	
906	4	45	1435.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Mã Ba	Kéo Nặm	X	x			x	
907	4	45	1435.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Mã Ba	Lũng Niểng	X	x			x	
908	4	45	1435.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Mã Ba	Lũng Pheo	X	x			x	
909	4	45	1435.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Mã Ba	Thành Công	X	x			x	
910	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Kim Cúc	x	x			x	
911	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Ngọc Sỹ	x	x			x	
912	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Lũng Tỳ	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
913	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Phục Quốc 2	x	x			x	
914	4	45	1372.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Thông	Quốc Thái	x	x			x	
915	4	45	1384.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Can	Nà Việt	x	x			x	
916	4	45	1384.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Can	Gạm Dầu	x	x			x	
917	4	45	1384.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Can	Làng Can	x	x			x	
918	4	45	1384.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Lương Can	Đồng Mây	x	x			x	
919	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Nà Thôm	x	x			x	
920	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Lũng Lừa	x	x			x	
921	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Ma Pản	x	x			x	
922	4	45	1375.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Đa Thông	Ngọc Sỹ	x	x			x	
923	4	45	1367.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần Nông	Khau Dựa	x	x			x	
924	4	45	1367.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cần Nông	Nà Ca	x	x			x	
925	4	45	1402.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cải Viên	Đông Có	x	x			x	
926	4	45	1402.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cải Viên	Nặm Niệc	x	x			x	
927	4	45	1402.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cải Viên	Tả Piầu	x	x			x	
928	4	45	1402.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cải Viên	Chông Mạ	x	x			x	
929	4	45	1402.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cải Viên	Lũng Pán	x	x			x	
930	4	45	1402.00	Tỉnh Cao Bằng	HÀ QUẢNG	Cải Viên	Cha Vạc	x	x			x	
931	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Ngưỡng Đồng	x	x			x	
932	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Tân Lập	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
933	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Kéo Hin	x	x			x	
934	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Đồng Tâm	x	x			x	
935	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Tân Trung	x	x			x	
936	4	47	1516.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Trung Phúc	Bản Gần	x	x			x	
937	4	47	1468.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Vinh	Ngọc Sơn	X	x			x	
938	4	47	1468.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Vinh	Lưu Ngọc	X	x			x	
939	4	47	1456.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Hán	Nà Pò	X	x			x	
940	4	47	1456.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Hán	Pò Mán	X	x			x	
941	4	47	1456.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Hán	Bản Niếng	X	x			x	
942	4	47	1456.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Quang Hán	Pú Dô	X	x			x	
943	4	47	1483.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Phong Nặm	Nà Hâu - Nà Chang	x	x			x	
944	4	47	1483.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Phong Nặm	Nà Thông - Pác Đông	x	x			x	
945	4	47	1489.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Đình Phong	Đoỏng Luông - Chi Choi	x	x			x	
946	4	47	1489.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Đình Phong	Ta Nang - Giảng Gà	x	x			x	
947	4	47	1489.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Đình Phong	Bản Chang - Bản Giang	x	x			x	
948	4	47	1489.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Đình Phong	Bản Luông - Nà Sa	x	x			x	
949	4	47	1504.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Lăng Hiếu	Long Sơn	x	x			x	
950	4	47	1504.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Lăng Hiếu	Lũng Muôn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
951	4	47	1504.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Lăng Hiếu	Bản Chiên Lũng Gia	x	x			x	
952	4	47	1504.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Lăng Hiếu	Rằng Rang	x	x			x	
953	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Cốc Rầy, Nặm Dọi	x	x			x	
954	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Đồng Liên	x	x			x	
955	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Thông Huề	x	x			x	
956	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Vinh quang	x	x			x	
957	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Lũng Luông, Lũng Rì	x	x			x	
958	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Taắp Ná	x	x			x	
959	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Bản Lũng	x	x			x	
960	4	47	1525.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Đoài Dương	Đôồng Tiến	x	x			x	
961	4	47	1501.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Chí Viễn	Bản Ruộc	x	x			x	
962	4	47	1501.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Chí Viễn	Sơn Thủy	x	x			x	
963	4	47	1522.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Đức Hồng	Xóm Pò Có	x	x			x	
964	4	47	1522.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Đức Hồng	Xóm Đầu Cầu	x	x			x	
965	4	47	1522.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Đức Hồng	Xóm Nà Rầy	x	x			x	
966	4	47	1522.00	Tỉnh Cao Bằng	TRÙNG KHÁNH	Xã Đức Hồng	Xóm Cổ Phương	x	x			x	
967	4	48	1537.00	Tỉnh Cao Bằng	HẠ LANG	Lý Quốc	Bản Sao	X	x			x	
968	4	42	1315.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Thái Học	Nà Sài - Nà Pi ậy	x	x			x	
969	4	42	1315.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Thái Học	Khuổi Ngọa	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
970	4	42	1315.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Thái Học	Đức Long	x	x			x	
971	4	42	1303.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Xã Quảng Lâm	Xóm Nặm Mìoong	x	x			x	
972	4	42	1303.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Xã Quảng Lâm	Xóm Nà Đon	x	x			x	
973	4	42	1303.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Xã Quảng Lâm	Xóm Phiêng Mường	x	x			x	
974	4	42	1303.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Xã Quảng Lâm	Xóm Nà Kiềng	x	x			x	
975	4	42	1303.00	Tỉnh Cao Bằng	BẢO LÂM	Xã Quảng Lâm	Xóm Tổng Chảo	x	x			x	
976	4	49	1609.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Tự Do	Xóm Khâm Thành (Kéo Rởn cũ)	x	x			x	
977	4	49	1609.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Tự Do	Xóm Gia Tự (một số nhóm hộ chưa có, Bách Hoặc cũ)	x	x			x	
978	4	49	1651.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Mỹ Hưng	Tục Mỹ	x	x			x	
979	4	49	1651.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Mỹ Hưng	Bó Phường	x	x			x	
980	4	49	1651.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Mỹ Hưng	Nà Quang	x	x			x	
981	4	49	1606.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Chí Thảo	Hưng Yên	x	x			x	
982	4	49	1624.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Xã Hạnh Phúc	Nà Bó	X	x			x	
983	4	49	1624.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Xã Hạnh Phúc	Bó Huy	X	x			x	
984	4	49	1624.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Xã Hạnh Phúc	Thôm Đán	X	x			x	
985	4	49	1624.00	Tỉnh Cao Bằng	QUẢNG HÒA	Xã Hạnh Phúc	Bình Linh	X	x			x	
986	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Lũng Diểu	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
987	4	51	1675.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Trương Lương	Nà Thúm	x	x			x	
988	4	51	1699.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Nguyễn Huệ	Nặm Loát	X	x			x	
989	4	51	1699.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Nguyễn Huệ	Nà Danh	X	x			x	
990	4	51	1699.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Nguyễn Huệ	Canh Biện	X	x			x	
991	4	51	1672.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Ngũ Lão	Khuổi Quân	X	x			x	
992	4	51	1672.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Ngũ Lão	Khuổi Hoi	X	x			x	
993	4	51	1672.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Ngũ Lão	Nà Mấn	X	x			x	
994	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Goòng Chang	x	x			x	
995	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Goòng Nưa	x	x			x	
996	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Pác Khuổi	x	x			x	
997	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Khuổi Diển Nà Mười	x	x			x	
998	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Pác Háo Nà Pìn	x	x			x	
999	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Nà Đin	x	x			x	
1000	4	51	1714.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Lê Chung	Nà Tổng	x	x			x	
1001	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Pác Bó	x	x			x	
1002	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Tân Cường	x	x			x	
1003	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Lũng Tao	x	x			x	
1004	4	51	1657.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Dân Chủ	Bản Mạ	x	x			x	
1005	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Quyết Tiến	X	x			x	
1006	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Nà Khan	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1007	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Má Chang	X	x			x	
1008	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Nà Bon	X	x			x	
1009	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Héc Chang	X	x			x	
1010	4	51	1666.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Đại Tiến	Ca Rài	X	x			x	
1011	4	51	1702.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Quang Trung	Đông Sằng	x	x			x	
1012	4	51	1702.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Quang Trung	Pàn Kèng	x	x			x	
1013	4	51	1702.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Quang Trung	Cốc Phia	x	x			x	
1014	4	51	1702.00	Tỉnh Cao Bằng	HÒA AN	Quang Trung	Khau Súng - Khuổi Bắc	x	x			x	
1015	4	52	1732.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Yên Lạc	Tàn Pà	x	x			x	
1016	4	52	1732.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Yên Lạc	Lũng Ót	x	x			x	
1017	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Thành Công	Bản Chang	x	x			x	
1018	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Thành Công	Bản Phường	x	x			x	
1019	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Thành Công	Tam Hợp	x	x			x	
1020	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Thành Công	Phia Đén	x	x			x	
1021	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Thành Công	Pù Vài	x	x			x	
1022	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Thành Công	Đoàn Kết	x	x			x	
1023	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Thành Công	Bành Tổng	x	x			x	
1024	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Thành Công	Nà Bản	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1025	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Thành Công	Tát Shâm	x	x			x	
1026	4	52	1777.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Thành Công	Nà Vài	x	x			x	
1027	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Mai Long	Kéo Có	x	x			x	
1028	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Mai Long	Nà Ngù	x	x			x	
1029	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Mai Long	Lũng Páp	x	x			x	
1030	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Mai Long	Cốc Mìa	x	x			x	
1031	4	52	1756.00	Tỉnh Cao Bằng	NGUYÊN BÌNH	Mai Long	Bản Chang	x	x			x	
1032	4	53	1813.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Quang Trọng	Nà Cọn	x	x			x	
1033	4	53	1813.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Quang Trọng	Nà Mu	x	x			x	
1034	4	53	1813.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Quang Trọng	Đức Hạnh	x	x			x	
1035	4	53	1801.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Đức Thông	Bản Tuồm	x	x			x	
1036	4	53	1801.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Đức Thông	Kéo Quý	x	x			x	
1037	4	53	1801.00	Tỉnh Cao Bằng	THẠCH AN	Đức Thông	Nà Pò	x	x			x	
1038	6	60	1867.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Pác Nặm	Công Bằng	Nặm Sai	X	x			x	
1039	6	60	1858.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Pác Nặm	Bằng Thành	Khuổi Mạn	X	x			x	
1040	6	60	1861.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Pác Nặm	Nhạn Môn	Phiêng Tạc	X	x			x	
1041	6	60	1861.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Pác Nặm	Xã Nhạn Môn	Siam Vè	X	x			x	
1042	6	60	1873.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Pác Nặm	Xuân La	Phiêng Coọng	X	x			x	
1043	6	60	1873.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Pác Nặm	Xuân La	Nà Vai	X	x			x	
1044	6	61	1900.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Cao Thượng	Nặm Cắm	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1045	6	61	1900.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Ba Bể	Cao Thượng	Khau Bút	X	x			x	
1046	6	61	1900.00	Tỉnh Bắc Kạn	Huyện Ba Bể	Cao Thượng	Cốc Mòn	X	x			x	
1047	6	61	1900.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Cao Thượng	Khuổi Hao	X	x			x	
1048	6	61	1900.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Cao Thượng	Nà Sliến	X	x			x	
1049	6	61	1930.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Hoàng Trĩ	Bản Duống	X	x			x	
1050	6	61	1927.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Mỹ Phương	Khuổi Lùng	X	x			x	
1051	6	61	1909.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Xã Nam Mẫu	Đán Mẩy	X	x			x	
1052	6	61	1909.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Xã Nam Mẫu	Nặm Dài	X	x			x	
1053	6	61	1909.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Xã Nam Mẫu	Khâu Qua	X	x			x	
1054	6	61	1894.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	Phúc Lộc	Cốc Diển	X	x			x	
1055	6	62	1948.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ngân Sơn	Trung Hòa	Bản Phặc	X	x			x	
1056	6	62	1948.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ngân Sơn	Trung Hòa	Bản Phắng	X	x			x	
1057	6	62	1948.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ngân Sơn	Trung Hòa	Bá Mòn	X	x			x	
1058	6	62	1948.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ngân Sơn	Trung Hòa	Khuổi Vuồng	X	x			x	
1059	6	62	1948.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ngân Sơn	Trung Hòa	Cáng Cào	X	x			x	
1060	6	62	1948.00	Tỉnh Bắc Kạn	Ngân Sơn	Trung Hòa	Phiêng Sảng	X	x			x	
1061	6	63	2002.00	Tỉnh Bắc Kạn	Bạch Thông	Cao Sơn	Lủng Cháp	X	x			x	
1062	6	63	1999.00	Tỉnh Bắc Kạn	Bạch Thông	Nguyên Phúc	Nà Muồng	X	x			x	
1063	6	63	1999.00	Tỉnh Bắc Kạn	Bạch Thông	Nguyên Phúc	Cáng Lò	X	x			x	
1064	6	63	1981.00	Tỉnh Bắc Kạn	Bạch Thông	Xã Vũ Muộn	Đâng Bun	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1065	6	64	2035.00	Tỉnh Bắc Kạn	Chợ Đồn	Bản Thi	Khuổi Kẹn	X	x			x	
1066	6	65	2110.00	Tỉnh Bắc Kạn	Chợ Mới	Yên Cư	Thái Lạo	X	x			x	
1067	6	66	2137.00	Tỉnh Bắc Kạn	Na Rì	Xã Văn Vũ	Thôm Eng	X	x			x	
1068	6	66	2137.00	Tỉnh Bắc Kạn	Na Rì	Xã Văn Vũ	Pác Thôm	X	x			x	
1069	6	66	2137.00	Tỉnh Bắc Kạn	Na Rì	Xã Văn Vũ	Khuổi Phẩy	X	x			x	
1070	6	66	2137.00	Tỉnh Bắc Kạn	Na Rì	Xã Văn Vũ	Khuổi Tán	X	x			x	
1071	10	82	2689.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Chạc	Nậm Giang 1	X	x			x	
1072	10	82	2689.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Chạc	Suối Thầu 3	X	x			x	
1073	10	82	2689.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Chạc	Nậm Giang 2	X	x			x	
1074	10	82	2689.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Chạc	Khoang Thuyền	X	x			x	
1075	10	82	2689.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Chạc	Suối Thầu 2	X	x			x	
1076	10	82	2692.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã A Lù	Séo Phìn Chư	X	x			x	
1077	10	82	2692.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã A Lù	Khu Chu Lìn	X	x			x	
1078	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	San Hồ	X	x			x	
1079	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	Ná Đoong	X	x			x	
1080	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	Phìn Ngan	X	x			x	
1081	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	Tả Cồ Thàng	X	x			x	
1082	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	Dền Thàng	X	x			x	
1083	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	Tùng Chỉn 3	X	x			x	
1084	10	82	2695.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trịnh Tường	Lao Chải	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1085	10	82	2701.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Y Tý	Phìn Hồ	X	x			x	
1086	10	82	2701.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Y Tý	Hồng Ngài	X	x			x	
1087	10	82	2701.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Y Tý	Trung Chải	X	x			x	
1088	10	82	2701.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Y Tý	Sim San 1	X	x			x	
1089	10	82	2701.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Y Tý	Sim San 2	X	x			x	
1090	10	82	2701.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Y Tý	Lao Chải 2	X	x			x	
1091	10	82	2704.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Cốc Mỳ	Séo Phìn Than	X	x			x	
1092	10	82	2704.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Cốc Mỳ	Tả Câu Liềng	X	x			x	
1093	10	82	2704.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Cốc Mỳ	Dìn Pèng	X	x			x	
1094	10	82	2704.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Cốc Mỳ	Tân Hào + Tân Giang	X	x			x	
1095	10	82	2713.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Sàng Ma Sáo	Mà Mù Sử 2	X	x			x	
1096	10	82	2713.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Sàng Ma Sáo	Sàng Ma Sáo	X	x			x	
1097	10	82	2713.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Sàng Ma Sáo	Nậm Pẻn 1	X	x			x	
1098	10	82	2713.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Sàng Ma Sáo	Ky Quan San	X	x			x	
1099	10	82	2713.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Sàng Ma Sáo	Nhìu Cù San	X	x			x	
1100	10	82	2713.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Sàng Ma Sáo	Nậm Pẻn 2	X	x			x	
1101	10	82	2722.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Dền Thàng	Bản Phố	X	x			x	
1102	10	82	2722.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Dền Thàng	Sín Chải	X	x			x	
1103	10	82	2722.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Dền Thàng	Dền Thàng 1	X	x			x	
1104	10	82	2722.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Dền Thàng	Dền Thàng 2	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1105	10	82	2722.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Dền Thàng	Ngải Thầu	X	x			x	
1106	10	82	2731.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trung Lèng Hồ	Séo Tà Lé	X	x			x	
1107	10	82	2731.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trung Lèng Hồ	Poờ Hồ	X	x			x	
1108	10	82	2731.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trung Lèng Hồ	Trung Hồ	X	x			x	
1109	10	82	2731.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Trung Lèng Hồ	Phìn Páo 2	X	x			x	
1110	10	82	2737.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Pa Cheo	Tả Pa Cheo	X	x			x	
1111	10	82	2737.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Pa Cheo	Séo Pa Cheo	X	x			x	
1112	10	82	2737.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Pa Cheo	Pờ Sì Ngài	X	x			x	
1113	10	82	2737.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Pa Cheo	Bản Giàng	X	x			x	
1114	10	82	2740.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Pung	Tả Chải	X	x			x	
1115	10	82	2740.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Nậm Pung	Kin Chu Phìn 2	X	x			x	
1116	10	82	2743.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Phìn Ngan	Sùng Bang	X	x			x	
1117	10	82	2743.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Phìn Ngan	Suối Chải	X	x			x	
1118	10	82	2743.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Phìn Ngan	Lò Suối Tủng	X	x			x	
1119	10	82	2743.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Phìn Ngan	Trung Chải	X	x			x	
1120	10	82	2743.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Phìn Ngan	Láo Vàng	X	x			x	
1121	10	82	2749.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Tòng Sành	Tả Tòng Sành	X	x			x	
1122	10	82	2749.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Tòng Sành	Séo Tòng Sành	X	x			x	
1123	10	82	2749.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Tòng Sành	Láo Vàng Chải	X	x			x	
1124	10	82	2749.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bát Xát	Xã Tòng Sành	Tả Hồ	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1125	10	83	2755.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tả Ngải Chồ	Xà Khái Tủng	X	x			x	
1126	10	83	2758.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tung Chung Phố	Văng Leng	X	x			x	
1127	10	83	2764.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Dìn Chin	Sín Chải A	X	x			x	
1128	10	83	2764.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Dìn Chin	Mào Sao Chải	X	x			x	
1129	10	83	2764.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Dìn Chin	Lồ Sử Thàng	X	x			x	
1130	10	83	2764.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Dìn Chin	Cốc Cáng	X	x			x	
1131	10	83	2767.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tả Gia Khâu	Na Măng	X	x			x	
1132	10	83	2767.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tả Gia Khâu	Vũ Sà	X	x			x	
1133	10	83	2770.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Nậm Chảy	Gia Khâu B	X	x			x	
1134	10	83	2770.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Nậm Chảy	Mào Phìn	X	x			x	
1135	10	83	2770.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Nậm Chảy	Sấn Pản	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1136	10	83	2773.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Nấm Lư	Pạc Tà	X	x			x	
1137	10	83	2773.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Nấm Lư	Khấu Na + Tả Thền	X	x			x	
1138	10	83	2773.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Nấm Lư	Cốc Mạc	X	x			x	
1139	10	83	2773.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Nấm Lư	Na Pạc Đổng + Ngam Lâm	X	x			x	
1140	10	83	2773.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Nấm Lư	Lùng Cá Cồ + Sao Cô Sỉn	X	x			x	
1141	10	83	2776.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Lùng Khấu Nhin	Nậm Đó	X	x			x	
1142	10	83	2776.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Lùng Khấu Nhin	Thải Giàng Chải	X	x			x	
1143	10	83	2782.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Cao Sơn	Pa Cheo Phìn B	X	x			x	
1144	10	83	2782.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Cao Sơn	Sả Lùng Chéng	X	x			x	
1145	10	83	2782.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Cao Sơn	Sảng Lùng Chéng	X	x			x	
1146	10	83	2782.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Cao Sơn	Lùng Chéng Nùng	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1147	10	83	2791.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã La Pan Tẩn	Tỉn Thàng	X	x			x	
1148	10	83	2791.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã La Pan Tẩn	Ma Cái Thàng	X	x			x	
1149	10	83	2791.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã La Pan Tẩn	Cu Ty Chải	X	x			x	
1150	10	83	2791.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã La Pan Tẩn	Mường Lum	X	x			x	
1151	10	83	2791.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã La Pan Tẩn	Tà San	X	x			x	
1152	10	83	2791.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã La Pan Tẩn	Sín Chải B	X	x			x	
1153	10	83	2791.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã La Pan Tẩn	Sín Chải A	X	x			x	
1154	10	83	2794.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tả Thàng	Lầu Thí Chải	X	x			x	
1155	10	83	2794.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tả Thàng	Cán Cấu 1	X	x			x	
1156	10	83	2794.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tả Thàng	Sú Dí Phìn	X	x			x	
1157	10	83	2794.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Mường Khương	Xã Tả Thàng	Cán Cấu 2	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1158	10	84	2812.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Sán Chải	Lù Dì Sán	X	x			x	
1159	10	84	2812.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Sán Chải	Lao Chải	X	x			x	
1160	10	84	2818.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Lùng Thẩn	Na Chí Phàng	X	x			x	
1161	10	84	2818.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Lùng Thẩn	Nàng Cảng	X	x			x	
1162	10	84	2827.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Quan Hồ Thẩn	Sín Chải	X	x			x	
1163	10	84	2827.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Quan Hồ Thẩn	Sừ Pà Phìn	X	x			x	
1164	10	84	2836.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Nàn Xín	Phìn Chư	X	x			x	
1165	10	84	2836.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Si Ma Cai	Xã Nàn Xín	Phìn Chư 3	X	x			x	
1166	10	85	2842.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Lùng Cải	Sẻ Chải + Chúng Chải	X	x			x	
1167	10	85	2842.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Lùng Cải	Sín Chải Cờ Cải	X	x			x	
1168	10	85	2842.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Lùng Cải	Hoàng Trù Ván	X	x			x	
1169	10	85	2842.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Lùng Cải	Sáng Trá Thền Ván	X	x			x	
1170	10	85	2848.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Lùng Phình	Pả Chư Tỷ 2	X	x			x	
1171	10	85	2848.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Lùng Phình	Tả Chải 1 + Túng Súng	X	x			x	
1172	10	85	2851.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Tả Van Chư	Lao Chải - Phà Hai Tủng + Phù Chù Ván	X	x			x	
1173	10	85	2851.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Tả Van Chư	Phù Chù Ván	X	x			x	
1174	10	85	2854.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Tả Củ Tỷ	Thôn Sông Lẫm	X	x			x	
1175	10	85	2857.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Thải Giàng Phố	Ngải Thầu Sín Chải	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1176	10	85	2857.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Thải Giàng Phố	Nậm Thố	X	x			x	
1177	10	85	2857.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Thải Giàng Phố	Ngài Ma	X	x			x	
1178	10	85	2857.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Thải Giàng Phố	Thôn Lùng Trù + Thôn San Sả Hồ	X	x			x	
1179	10	85	2863.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Hoàng Thu Phố	Hoàng Hạ	X	x			x	
1180	10	85	2863.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Hoàng Thu Phố	Tả Thồ 1	X	x			x	
1181	10	85	2863.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Hoàng Thu Phố	Tả Thồ 2	X	x			x	
1182	10	85	2863.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Hoàng Thu Phố	Lao Phu Sáng	X	x			x	
1183	10	85	2869.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Bản Liền	Thôn Xà Phìn	X	x			x	
1184	10	85	2869.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Bản Liền	Thôn Khu Chu Tủng	X	x			x	
1185	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Làng Mới	X	x			x	
1186	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Thèn Phùng	X	x			x	
1187	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Nậm Hu	X	x			x	
1188	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Nậm Giá	X	x			x	
1189	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Na Ản	X	x			x	
1190	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Cốc Sâm	X	x			x	
1191	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Làng Đá - Sín Chải	X	x			x	
1192	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Làng Pàm	X	x			x	
1193	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Phìn Giàng B	X	x			x	
1194	10	85	2878.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Ly	Phìn Giàng C	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1195	10	85	2881.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Mòn	Ngài Số	X	x			x	
1196	10	85	2881.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Mòn	Bản Ngồ Thượng	X	x			x	
1197	10	85	2881.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Mòn	Bản Ngồ Hạ	X	x			x	
1198	10	85	2881.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Mòn	Sử Chù Chải	X	x			x	
1199	10	85	2887.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Khánh	Nậm Khánh + Nậm Táng	X	x			x	
1200	10	85	2887.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Khánh	Mà Phố + Giàng Trù	X	x			x	
1201	10	85	2893.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Lúc	Nậm Lầy	X	x			x	
1202	10	85	2893.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Lúc	Nậm Lúc Hạ	X	x			x	
1203	10	85	2893.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Lúc	Nậm Chăm	X	x			x	
1204	10	85	2893.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Nậm Lúc	Nậm Tông	X	x			x	
1205	10	85	2896.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Lầu	Khe Thượng Làng Mới	X	x			x	
1206	10	85	2896.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Lầu	Kho Vàng	X	x			x	
1207	10	85	2896.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Lầu	Cốc Lầu	X	x			x	
1208	10	85	2896.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Cốc Lầu	Nậm Lòn	X	x			x	
1209	10	85	2899.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Bản Cái	Ma Sín Chả	X	x			x	
1210	10	85	2899.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bắc Hà	Xã Bản Cái	Cô Tông - Bản Vàng	X	x			x	
1211	10	86	2902.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Thắng	Thị trấn N.T Phong Hải	Ải Dõng	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1212	10	86	2902.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Thắng	Thị trấn N.T Phong Hải	Ải Nam 2	X	x			x	
1213	10	86	2902.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Thắng	Thị trấn N.T Phong Hải	Sín Chải	X	x			x	
1214	10	87	2950.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	Nậm Dìn	X	x			x	
1215	10	87	2950.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	Nậm Ngòa	X	x			x	
1216	10	87	2950.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	Nậm Đâu	X	x			x	
1217	10	87	2950.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Tân Tiến	Nà Phung	X	x			x	
1218	10	87	2962.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Hòa	Bản Mo 1	X	x			x	
1219	10	87	2962.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Hòa	Bản Mo 2	X	x			x	
1220	10	87	2962.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Hòa	Bản Mo 3	X	x			x	
1221	10	87	2971.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Kim Sơn	Bảo Ân	X	x			x	
1222	10	87	2980.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Thượng	Thôn 1 Vành	X	x			x	
1223	10	87	2980.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Thượng	Thôn 2 Vành	X	x			x	
1224	10	87	2980.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Thượng	Thôn 3 Vành	X	x			x	
1225	10	87	2980.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Thượng	Thôn 2 Thâu	X	x			x	
1226	10	87	2980.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Thượng	Thôn 1 Thâu	X	x			x	
1227	10	87	2980.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Xuân Thượng	Thôn 3 Thâu	X	x			x	
1228	10	87	2989.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Bảo Hà	Bản Chùn	X	x			x	
1229	10	87	2998.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Phúc Khánh	Đầm Rụng	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1230	10	87	2998.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Phúc Khánh	Khe Trõ	X	x			x	
1231	10	87	2998.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Phúc Khánh	Bó	X	x			x	
1232	10	87	2998.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Bảo Yên	Xã Phúc Khánh	Làng Đẩu	X	x			x	
1233	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Kim Ngan	X	x			x	
1234	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Xà Chải	X	x			x	
1235	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Suối Thầu	X	x			x	
1236	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Gia Khấu	X	x			x	
1237	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Lủ Khấu	X	x			x	
1238	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Phìn Hồ	X	x			x	
1239	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Can Hồ Mông	X	x			x	
1240	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Sín Chải	X	x			x	
1241	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Bản Pho	X	x			x	
1242	10	88	3004.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Thôn Suối Thầu 2	X	x			x	
1243	10	88	3010.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Trung Chải	Thôn Xín Chải	X	x			x	
1244	10	88	3010.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Trung Chải	Thôn Móng Sến 2	X	x			x	
1245	10	88	3022.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Thanh Bình	Thôn Bản Pho	X	x			x	
1246	10	88	3022.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Thanh Bình	Thôn Phùng Mông	X	x			x	
1247	10	88	3022.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Thanh Bình	Thôn Phùng Dao	X	x			x	
1248	10	88	3022.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Thanh Bình	Thôn Nậm Si	X	x			x	
1249	10	88	3022.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Thanh Bình	Thôn Bản Toòng	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1250	10	88	3019.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Hoàng Liên	Thôn Lao Chải San II	X	x			x	
1251	10	88	3019.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Hoàng Liên	Thôn Lao Chải San I	X	x			x	
1252	10	88	3022.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Thanh Bình	Thôn Lếch Mông	X	x			x	
1253	10	88	3040.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Tả Van	Thôn Dền Thàng	X	x			x	
1254	10	88	3040.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Tả Van	Thôn Séo Mý Tỷ	X	x			x	
1255	10	88	3046.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Bản Hồ	Thôn Nậm Toóng	X	x			x	
1256	10	88	3046.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Bản Hồ	Thôn Séo Trung Hồ	X	x			x	
1257	10	88	3046.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Xã Bản Hồ	Thôn Ma Quái Hồ	X	x			x	
1258	10	88	3002.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Phường Sa Pả	Tổ 3	X	x			x	
1259	10	88	3002.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Phường Sa Pả	Tổ 4	X	x			x	
1260	10	88	3003.00	Tỉnh Lào Cai	Thị xã Sa Pa	Phường Ô Quý Hồ	Tổ 3	X	x			x	
1261	10	89	3067.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Mả	Thôn Nậm Trang	X	x			x	
1262	10	89	3073.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Rạng	Thôn Nậm Cần	X	x			x	
1263	10	89	3073.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Rạng	Thôn Nậm Lạn	X	x			x	
1264	10	89	3076.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Chầy	Thôn Hỏm Trên	X	x			x	
1265	10	89	3076.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Chầy	Thôn Nậm Chày	X	x			x	
1266	10	89	3076.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Chầy	Thôn Pxì Ngài	X	x			x	
1267	10	89	3076.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Chầy	Thôn Khâm Dưới	X	x			x	
1268	10	89	3076.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Chầy	Thôn Khâm Trên	X	x			x	
1269	10	89	3076.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Chầy	Thôn Lán Bò	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1270	10	89	3115.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Thẩm Dương	Nặm Miện	X	x			x	
1271	10	89	3115.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Thẩm Dương	Nặm Con	X	x			x	
1272	10	89	3121.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Xây	Giàng Dúa Chải	X	x			x	
1273	10	89	3121.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Xây	Phù Lá Ngài	X	x			x	
1274	10	89	3121.00	Tỉnh Lào Cai	Huyện Văn Bàn	Xã Nậm Xây	Mà Sa Phìn	X	x			x	
1275	11	96	3157.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Chung Chải	Nậm Khum	X	x			x	
1276	11	96	3157.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Chung Chải	Nậm Sin	X	x			x	
1277	11	96	3157.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Chung Chải	Si Ma	X	x			x	
1278	11	96	3157.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Chung Chải	Si Ma 2	X	x			x	
1279	11	96	3158.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Leng Su Sìn	Phứ Ma	X	x			x	
1280	11	96	3158.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Leng Su Sìn	Cà Là Pá 1	X	x			x	
1281	11	96	3163.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Mường Toong	Nậm Hà	X	x			x	
1282	11	96	3162.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Nậm Kè	Chuyên Gia 1	X	x			x	
1283	11	96	3162.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Nậm Kè	Chuyên Gia 2	X	x			x	
1284	11	96	3162.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Nậm Kè	Huổi Thanh 2	X	x			x	
1285	11	96	3162.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Nậm Kè	Huổi Khon 2	X	x			x	
1286	11	96	3161.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Nậm Vì	Huổi Chạ 2	X	x			x	
1287	11	96	3159.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Pá Mỳ	Huổi Lích 2	X	x			x	
1288	11	96	3164.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Nhé	Quảng Lâm	Dền Thàng	X	x			x	
1289	11	97	3200.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Ma Thì Hồ	Bản Ma Thì Hồ 1	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1290	11	97	3200.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Ma Thì Hồ	Bản Ma Thì Hồ 2	X	x			x	
1291	11	97	3197.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Sa Lông	Bản Chiêu Ly	X	x			x	
1292	11	97	3181.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Mường Tùng	Bản Huổi Chả	X	x			x	
1293	11	97	3178.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Sá Tổng	Bản Trung Ghênh	X	x			x	
1294	11	97	3191.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Huổi Mí	Bản Huổi Mí 1	X	x			x	
1295	11	97	3191.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Chà	Huổi Mí	Bản Pa Xoan 1	X	x			x	
1296	11	98	3244.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Xá Nhè	Thôn Pàng Nhang	X	x			x	
1297	11	98	3244.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Xá Nhè	Thôn Sông A	X	x			x	
1298	11	98	3235.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Tủa Thàng	Thôn Phi Giàng II	X	x			x	
1299	11	98	3220.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Huổi Só	Thôn Hồng Ngài	X	x			x	
1300	11	98	3220.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Huổi Só	Thôn Huổi Ca	X	x			x	
1301	11	98	3232.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Tả Phìn	Thôn Tủa Chử Phùng	X	x			x	
1302	11	98	3223.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Sín Chải	Thôn Séo Mý Chải I	X	x			x	
1303	11	98	3223.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Sín Chải	Thôn Trung Gà Bua	X	x			x	
1304	11	98	3238.00	Tỉnh Điện Biên	Tủa Chùa	Trung Thu	Thôn Mô Lu Tổng	X	x			x	
1305	11	99	3268.00	Tỉnh Điện Biên	Tuần Giáo	Mường Mùn	Bản Huổi Khạ	X	x			x	
1306	11	100	3368.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Phu Luông	Huổi Cảnh	X	x			x	
1307	11	100	3368.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Phu Luông	Pá Chả	X	x			x	
1308	11	101	3376.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Keo Lôm	Chóp Ly	X	x			x	
1309	11	101	3208.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Phì Nhừ	Háng Pù Xi	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1310	11	101	3208.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Phì Nhừ	Háng Sông Dưới	X	x			x	
1311	11	101	3373.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Xa Dung	Mường Tỉnh B	X	x			x	
1312	11	101	3379.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Luân Giới	Na Lại	X	x			x	
1313	11	101	3370.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Pú Nhi	Nậm Ngám C	X	x			x	
1314	11	101	3373.00	Tỉnh Điện Biên	Điện Biên Đông	Xa Dung	Thẩm Mỹ A	X	x			x	
1315	11	102	3286.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Mường Đăng	Bản Thái	X	x			x	
1316	11	102	3310.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Ẳng Cang	Bản Pú Khớ	X	x			x	
1317	11	102	3310.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Ẳng Cang	Bản Hồng Sọt	X	x			x	
1318	11	102	3292.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Ẳng Tở	Bản Pú Tỉu	X	x			x	
1319	11	102	3292.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Ẳng Tở	Bản Huổi Hỏm	X	x			x	
1320	11	102	3312.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Nặm Lịch	Bản Lịch Tở	X	x			x	
1321	11	102	3313.00	Tỉnh Điện Biên	Mường Ảng	Mường Lạn	Bản Nhộp	X	x			x	
1322	11	103	3169.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Nà Hỳ	Bản Huổi Sang	X	x			x	
1323	11	103	3169.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Nà Hỳ	Bản Lai Khoang	X	x			x	
1324	11	103	3168.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Nà Khoa	Bản Nậm Nhừ Con	X	x			x	
1325	11	103	3168.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Nà Khoa	Bản Huổi Hâu	X	x			x	
1326	11	103	3166.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Chà Cang	Bản Hồ Hài	X	x			x	
1327	11	103	3166.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Chà Cang	Bản Nậm Hài	X	x			x	
1328	11	103	3167.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Na Cô Sa	Bản Pắc A 1	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1329	11	103	3167.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Na Cô Sa	Bản Nậm Chẩn	X	x			x	
1330	11	103	3167.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Na Cô Sa	Bản Huổi Po	X	x			x	
1331	11	103	3198.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Phìn Hồ	Bản Mo Công	X	x			x	
1332	11	103	3173.00	Tỉnh Điện Biên	Nậm Pồ	Nậm Chua	Bản Huổi Cơ Mông	X	x			x	
1333	12	106	3427.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Nà Tăm	Bản Nà Luồng	x	x			x	
1334	12	106	3427.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Nà Tăm	Bản Nà Hiềng	x	x			x	
1335	12	106	3427.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Nà Tăm	Bản Coóc Cuông	x	x			x	
1336	12	106	3405.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Giang Ma	Bản Mào Phô	x	x			x	
1337	12	106	3405.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Giang Ma	Bản Tả Cu Tỷ	x	x			x	
1338	12	106	3405.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Giang Ma	Bản Sin Câu	x	x			x	
1339	12	106	3405.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Giang Ma	Bản Ngài Chù	x	x			x	
1340	12	106	3405.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Giang Ma	Bản Sử Thàng	x	x			x	
1341	12	106	3400.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Tả Lèng	Bản San Cha Mán	x	x			x	
1342	12	106	3400.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Tả Lèng	Bản Pho Sin Chải	x	x			x	
1343	12	106	3400.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Tả Lèng	Bản Pho Lao Chải	x	x			x	
1344	12	106	3400.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Tả Lèng	Bản Lùng Than	x	x			x	
1345	12	106	3400.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Tả Lèng	Bản Phìn Ngan Lao Chải	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1346	12	106	3400.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Tả Lèng	Bản Phìn Ngan Xin Chải	x	x			x	
1347	12	106	3394.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường	Xã Thèn Sin	Bản Pan Khèo	x	x			x	
1348	12	107	3467.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Vàng San	Bản Nà Phầy	x	x			x	
1349	12	107	3467.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Vàng San	Bản Sang Sui	x	x			x	
1350	12	107	3467.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Vàng San	Bản Nậm Suổng	x	x			x	
1351	12	107	3467.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Vàng San	Bản Nậm Sẻ	x	x			x	
1352	12	107	3451.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Mù Cả	Bản Phìn Khò	x	x			x	
1353	12	107	3454.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Bum Tở	Bản Phìn Khò	x	x			x	
1354	12	107	3454.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Bum Tở	Bản Chà Dì	x	x			x	
1355	12	107	3448.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Pa Vệ Sử	Bản Sín Chải A	x	x			x	
1356	12	107	3448.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Pa Vệ Sử	Bản Sín Chải B	x	x			x	
1357	12	107	3448.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Pa Vệ Sử	Bản Xà Phìn	x	x			x	
1358	12	107	3463.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	Xã Tà Tổng	Bản Pà Khà	x	x			x	
1359	12	108	3508.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	Bản Đin Đanh	x	x			x	
1360	12	108	3508.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	Bản Nậm Mạ Dạo	x	x			x	
1361	12	108	3508.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	Bản Can Tỷ 1	x	x			x	
1362	12	108	3508.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	Bản Can Tỷ 2	x	x			x	
1363	12	108	3508.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	Bản Can Tỷ 3	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1364	12	108	3523.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	Bản Nà Phân 1	x	x			x	
1365	12	108	3523.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	Bản Nậm Béo	x	x			x	
1366	12	108	3511.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Phìn	Bản Nậm Hái	x	x			x	
1367	12	108	3511.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Phìn	Bản Liều Chải	x	x			x	
1368	12	108	3511.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Phìn	Bản Suối Sù Tổng	x	x			x	
1369	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	Bản Seo Sáng	x	x			x	
1370	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	Bản Chang Pa Phòng	x	x			x	
1371	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	Bản Háng Lìa 2	x	x			x	
1372	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	Bản Lao Lử Đề	x	x			x	
1373	12	108	3520.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	Bản Lùng Sử Phìn	x	x			x	
1374	12	108	3514.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Sà Dề Phìn	Bản Hắt Hơ	x	x			x	
1375	12	108	3505.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Phăng Sô Lin	Bản Nậm Lúc 1	x	x			x	
1376	12	108	3505.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Phăng Sô Lin	Bản Nậm Lúc 2	x	x			x	
1377	12	108	3529.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	Bản Tù Cù Phìn	x	x			x	
1378	12	108	3529.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	Bản Làng Mô	x	x			x	
1379	12	108	3529.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	Bản Tà Cù Nhè	x	x			x	
1380	12	108	3529.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	Bản Ngài San	x	x			x	
1381	12	108	3529.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	Bản Hồ Suối Tổng	x	x			x	
1382	12	108	3544.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuổi	Bản Nậm Cọ	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1383	12	108	3544.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuổi	Bản Nậm Hoi	x	x			x	
1384	12	108	3544.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cuổi	Bản Hua Cuổi	x	x			x	
1385	12	108	3499.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	Bản Hồng Thu Chồ	x	x			x	
1386	12	108	3499.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	Bản Trung Xung A	x	x			x	
1387	12	108	3499.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	Bản Làng Sảng	x	x			x	
1388	12	108	3499.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	Bản Than Chi Hồ	x	x			x	
1389	12	108	3499.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	Bản Xà Chải	x	x			x	
1390	12	108	3499.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	Bản Pa Chao Ô	x	x			x	
1391	12	108	3499.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	Bản Xà Chải 1	x	x			x	
1392	12	108	3538.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Căn Co	Bản Nậm Phìn	x	x			x	
1393	12	108	3496.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Phìn Hồ	Bản Ngài Chồ	x	x			x	
1394	12	108	3496.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Phìn Hồ	Bản Pa Phang 1	x	x			x	
1395	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Pá Hăn	x	x			x	
1396	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Nậm Kha	x	x			x	
1397	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Can Ma	x	x			x	
1398	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Đo Luông	x	x			x	
1399	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Chát Thái	x	x			x	
1400	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Chát Dạo	x	x			x	
1401	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Hua Pha	x	x			x	
1402	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Đo Nọi	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1403	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Nậm Lốt	x	x			x	
1404	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Pá Pha	x	x			x	
1405	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Huổi Lá	x	x			x	
1406	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Hay	x	x			x	
1407	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Huổi Pha 1	x	x			x	
1408	12	108	3547.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	Bản Huổi Pha 2	x	x			x	
1409	12	108	3532.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Noong Hẻo	Bản Ta Pả	x	x			x	
1410	12	108	3532.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Noong Hẻo	Bản Ná Đon	x	x			x	
1411	12	108	3526.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	Bản Ngài Chồ	x	x			x	
1412	12	108	3526.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	Bản Nậm Ngập	x	x			x	
1413	12	108	3526.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	Bản Nậm Chăng	x	x			x	
1414	12	108	3526.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	Bản Diền Thàng	x	x			x	
1415	12	108	3526.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	Bản Nậm Pẻ	x	x			x	
1416	12	108	3493.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tần	Bản Nậm Tiến 1	x	x			x	
1417	12	108	3493.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tần	Bản Nậm Tiến 2	x	x			x	
1418	12	108	3493.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tần	Bản Nậm Sảo	x	x			x	
1419	12	108	3493.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tần	Bản Nậm Tần Xá	x	x			x	
1420	12	108	3493.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tần	Bản Nậm Tần Mông 2	x	x			x	
1421	12	108	3493.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tần	Bản Cầu Phà	x	x			x	
1422	12	108	3493.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tần	Bản Lồng Thàng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1423	12	108	3527.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Khóa	Bản Hồng Quảng 1	x	x			x	
1424	12	108	3527.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Khóa	Bản Hồng Quảng 2	x	x			x	
1425	12	108	3527.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Sìn Hồ	Xã Pa Khóa	Bản Hua Ná	x	x			x	
1426	12	109	3559.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Pa Vây Sử	Bản Ngài Thầu	x	x			x	
1427	12	109	3559.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Pa Vây Sử	Bản Sin Chải	x	x			x	
1428	12	109	3559.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Pa Vây Sử	Bản Trung Chải	x	x			x	
1429	12	109	3580.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Hoang Thèn	Bản Nậm Và	x	x			x	
1430	12	109	3580.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Hoang Thèn	Bản Sin Chải	x	x			x	
1431	12	109	3580.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Hoang Thèn	Bản Tả Lèng	x	x			x	
1432	12	109	3592.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sin Suối Hồ	Bản Căn Câu	x	x			x	
1433	12	109	3592.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sin Suối Hồ	Bản Chảng Phàng	x	x			x	
1434	12	109	3592.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sin Suối Hồ	Bản Sì Cha Chải	x	x			x	
1435	12	109	3592.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sin Suối Hồ	Bản Can Hồ	x	x			x	
1436	12	109	3568.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mù Sang	Bản Lảng Than	x	x			x	
1437	12	109	3568.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mù Sang	Bản Can Chu Dao	x	x			x	
1438	12	109	3568.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mù Sang	Bản Sàng Cải	x	x			x	
1439	12	109	3568.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mù Sang	Bản Tung Chung Vang	x	x			x	
1440	12	109	3568.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mù Sang	Bản Tà Tê	x	x			x	
1441	12	109	3568.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mù Sang	Bản Sàng Sang	x	x			x	
1442	12	109	3571.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Dào San	Bản Dền Sang	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1443	12	109	3571.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Dào San	Bản Lèng Chư	x	x			x	
1444	12	109	3571.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Dào San	Bản Sểnh Sảng B	x	x			x	
1445	12	109	3571.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Dào San	Bản Sin Chải	x	x			x	
1446	12	109	3586.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Nậm Xe	Bản Van Hồ 1	x	x			x	
1447	12	109	3586.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Nậm Xe	Bản Van Hồ 2	x	x			x	
1448	12	109	3586.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Nậm Xe	Bản Hoàng Liên Sơn 2	x	x			x	
1449	12	109	3586.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Nậm Xe	Bản Po Chà	x	x			x	
1450	12	109	3586.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Nậm Xe	Bản San Dì	x	x			x	
1451	12	109	3550.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sì Lở Lầu	Bản Phố vây	x	x			x	
1452	12	109	3550.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sì Lở Lầu	Bản Lao Chải	x	x			x	
1453	12	109	3550.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sì Lở Lầu	Bản Lả Nhì thàng	x	x			x	
1454	12	109	3550.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sì Lở Lầu	Bản Tả Chải	x	x			x	
1455	12	109	3550.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Sì Lở Lầu	Bản Sin Chải	x	x			x	
1456	12	109	3562.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Vàng Ma Chải	Bản Hoang Thèn	x	x			x	
1457	12	109	3577.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	Bản Pho	x	x			x	
1458	12	109	3577.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	Bản Nậm Lùng	x	x			x	
1459	12	109	3577.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	Bản Nà Đong	x	x			x	
1460	12	109	3577.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	Bản Nà Giang	x	x			x	
1461	12	109	3577.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	Bản Thèn Thầu	x	x			x	
1462	12	109	3577.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	Bản Sàng Giang	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1463	12	109	3553.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mồ Sì San	Bản Tân Séo Phìn	x	x			x	
1464	12	109	3553.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Mồ Sì San	Bản Tô Y Phìn	x	x			x	
1465	12	109	3565.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Tông Qua Lìn	Bản Căng Há	x	x			x	
1466	12	109	3565.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Tông Qua Lìn	Bản Cò Ký	x	x			x	
1467	12	109	3565.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Tông Qua Lìn	Bản Căng Ký	x	x			x	
1468	12	109	3565.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Tông Qua Lìn	Bản Hờ Mèo	x	x			x	
1469	12	109	3391.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Lả Nhì Thàng	Bản Tô Y Phìn	x	x			x	
1470	12	109	3391.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Lả Nhì Thàng	Bản Lồng Cù Seo Pả	x	x			x	
1471	12	109	3391.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Phong Thổ	Xã Lả Nhì Thàng	Bản Xéo Chiên Pho	x	x			x	
1472	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Lun 1	x	x			x	
1473	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Hô Ta	x	x			x	
1474	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Tu San	x	x			x	
1475	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Đán Tọ	x	x			x	
1476	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Nậm Mở	x	x			x	
1477	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Khá	x	x			x	
1478	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Xoong	x	x			x	
1479	12	110	3638.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Mung	Bản Nậm Pắt	x	x			x	
1480	12	110	3628.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Pha Mu	Bản Chít B	x	x			x	
1481	12	110	3628.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Pha Mu	Bản Huổi Bắc	x	x			x	
1482	12	110	3628.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Pha Mu	Bản Pu Cay	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1483	12	110	3634.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Hừa	Bản Cáp Na 3	x	x			x	
1484	12	110	3634.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Hừa	Bản Hô Chít	x	x			x	
1485	12	110	3634.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Hừa	Bản Noong Ma	x	x			x	
1486	12	110	3634.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Hừa	Bản Noong Ỏ	x	x			x	
1487	12	110	3634.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Tà Hừa	Bản Khì	x	x			x	
1488	12	110	3643.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Khoen On	Bản Sàng	x	x			x	
1489	12	110	3643.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Khoen On	Bản Mở	x	x			x	
1490	12	110	3643.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Khoen On	Bản Chế Hạng	x	x			x	
1491	12	110	3643.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Khoen On	Bản Tà Lồm	x	x			x	
1492	12	110	3643.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Xã Khoen On	Bản On 1	x	x			x	
1493	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Ngam Ca	x	x			x	
1494	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Tho Ló	x	x			x	
1495	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Đán Tuyển	x	x			x	
1496	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Ít Luông	x	x			x	
1497	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Hô Cả	x	x			x	
1498	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Khâu Hỏm	x	x			x	
1499	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Hô Sỏ	x	x			x	
1500	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Hua Đanh	x	x			x	
1501	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Khăn Nọi	x	x			x	
1502	12	111	3613.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Xã Nậm Sỏ	Bản Hô Ít	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1503	12	112	3488.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Pì	Bản Ma Sang	x	x			x	
1504	12	112	3488.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Pì	Bản Pề Ngài 2	x	x			x	
1505	12	112	3488.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Pì	Bản Pề Ngài 1	x	x			x	
1506	12	112	3473.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Chà	Bản Táng Ngá	x	x			x	
1507	12	112	3460.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Hua Bun	Bản Nậm Tảng	x	x			x	
1508	12	112	3475.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Hàng	Bản Huổi Pết	x	x			x	
1509	12	112	3474.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Manh	Bản Huổi Chát	x	x			x	
1510	12	112	3502.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Ban	Bản Nậm Vản	x	x			x	
1511	12	112	3502.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Ban	Bản Nậm Vạc 2	x	x			x	
1512	12	112	3502.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Ban	Bản Pa Pảng	x	x			x	
1513	12	112	3502.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Ban	Bản Nậm Vạc 1	x	x			x	
1514	12	112	3502.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Ban	Bản Hua Pảng	x	x			x	
1515	12	112	3503.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Trung Chải	Bản Nậm Sảo 2	x	x			x	
1516	12	112	3503.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Trung Chải	Bản Nậm Sảo 1	x	x			x	
1517	12	112	3503.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Trung Chải	Bản Nậm Nó 1	x	x			x	
1518	12	112	3503.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Trung Chải	Bản Nậm Nó 2	x	x			x	
1519	12	112	3503.00	Tỉnh Lai Châu	Huyện Nậm Nhùn	Xã Trung Chải	Bản Nậm Xẻ	x	x			x	
1520	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	Bản Phướng	x	x			x	
1521	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	Bản Huổi Suông	x	x			x	
1522	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	Bản Ít Pháy	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1523	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	Bản Pho Pha	x	x			x	
1524	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	Bản Lò Củ	x	x			x	
1525	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	Bản Pạ Lò	x	x			x	
1526	14	118	3685.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Cà Nàng	Bản Phát	x	x			x	
1527	14	118	3709.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Mường Sại	Bản Búa Bon	x	x			x	
1528	14	118	3709.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Mường Sại	Bản Ít	x	x			x	
1529	14	118	3709.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Mường Sại	Bản Nhả Sày	x	x			x	
1530	14	118	3709.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Mường Sại	Bản Huổi Tôm	x	x			x	
1531	14	118	3709.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Mường Sại	Bản Ten Che	x	x			x	
1532	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Cọ Muông	x	x			x	
1533	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Nong	x	x			x	
1534	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Tốm	x	x			x	
1535	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Hào	x	x			x	
1536	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Huổi Hẹ	x	x			x	
1537	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Bó Ún	x	x			x	
1538	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Pom Hán	x	x			x	
1539	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Dọ	x	x			x	
1540	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Giáng Ún	x	x			x	
1541	14	118	3712.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Nậm ét	Bản Lạn Sản	x	x			x	
1542	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Nà Mùn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1543	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Pá Bó	x	x			x	
1544	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Nặm Ngùa	x	x			x	
1545	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Noong Trạng	x	x			x	
1546	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Có Nọi	x	x			x	
1547	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Ít Ta Bót	x	x			x	
1548	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Nặm Tấu	x	x			x	
1549	14	118	3688.00	Tỉnh Sơn La	Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay	Bản Co Que	x	x			x	
1550	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Tịm	x	x			x	
1551	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Khem	x	x			x	
1552	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Hốn	x	x			x	
1553	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Có Líu	x	x			x	
1554	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Pọng	x	x			x	
1555	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Hỏm	x	x			x	
1556	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Ten Ké	x	x			x	
1557	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Ten Muông	x	x			x	
1558	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Nhộp	x	x			x	
1559	14	119	3787.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Pấc	Bản Chiềng Pấc	x	x			x	
1560	14	119	3805.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bản Lầm	Bản Lằm	x	x			x	
1561	14	119	3805.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bản Lầm	Bản Buống Khoang	x	x			x	
1562	14	119	3805.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bản Lầm	Bản Hiềm	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1563	14	119	3805.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bản Lầm	Bản Hua Lành	x	x			x	
1564	14	119	3805.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bản Lầm	Bản Pá Lầu	x	x			x	
1565	14	119	3805.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bản Lầm	Bản Pùa	x	x			x	
1566	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Lót	x	x			x	
1567	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Tra	x	x			x	
1568	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Măn	x	x			x	
1569	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Nà Hốc	x	x			x	
1570	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Nà Ten	x	x			x	
1571	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Nà Viềng	x	x			x	
1572	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Nong Bon	x	x			x	
1573	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Phai Khon	x	x			x	
1574	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Phiêng Xe	x	x			x	
1575	14	119	3778.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bó Mười	Bản Quỳnh Thuận	x	x			x	
1576	14	119	3793.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Bon Phặng	Bản Chăn	x	x			x	
1577	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Ít Cang	x	x			x	
1578	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Nà Tắm	x	x			x	
1579	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Lét Trạng	x	x			x	
1580	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Lái	x	x			x	
1581	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Pom Khoảng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1582	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Cún	x	x			x	
1583	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Mỏ	x	x			x	
1584	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Huổi Pu	x	x			x	
1585	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Hua Ty A	x	x			x	
1586	14	119	3766.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Bôm	Bản Hua Ty B	x	x			x	
1587	14	119	3733.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng La	Bản Nưa	x	x			x	
1588	14	119	3736.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Ngàm	Bản Quây	x	x			x	
1589	14	119	3736.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Ngàm	Bản Nong Cạn	x	x			x	
1590	14	119	3736.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Ngàm	Bản Huổi Sói	x	x			x	
1591	14	119	3736.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Ngàm	Bản Pù Bâu	x	x			x	
1592	14	119	3736.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Ngàm	Bản Lọng Bon	x	x			x	
1593	14	119	3736.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Ngàm	Bản Huổi Lán	x	x			x	
1594	14	119	3736.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Ngàm	Bản Nà Cưa	x	x			x	
1595	14	119	3730.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Pha	Bản Chộ Muông	x	x			x	
1596	14	119	3730.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Chiềng Pha	Bản Ta Khoang	x	x			x	
1597	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Cát	x	x			x	
1598	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Mớ	x	x			x	
1599	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Nong Vai	x	x			x	
1600	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Chả Lạy A	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1601	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Chả Lạy B	x	x			x	
1602	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Cửa Rừng	x	x			x	
1603	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Láo Hả	x	x			x	
1604	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Sềnh Thàng	x	x			x	
1605	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Tìa Là	x	x			x	
1606	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Huổi Dên	x	x			x	
1607	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Po Mậu	x	x			x	
1608	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Pá Ẩu	x	x			x	
1609	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Xá Nhá A	x	x			x	
1610	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Xá Nhá B	x	x			x	
1611	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Co Nghè A	x	x			x	
1612	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Co Nghè B	x	x			x	
1613	14	119	3781.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Mạ	Bản Hát Xiến	x	x			x	
1614	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tòng	Bản Co Cài	x	x			x	
1615	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tòng	Bản Pá Hốc	x	x			x	
1616	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tòng	Bản Co Tòng	x	x			x	
1617	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tòng	Bản Co Nhừ	x	x			x	
1618	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tòng	Bản Pá Cháo A	x	x			x	
1619	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tòng	Bản Pá Cháo B	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1620	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tòng	Bản Há Khúa	x	x			x	
1621	14	119	3796.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Co Tòng	Bản Thẳm Xét	x	x			x	
1622	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Hát Lẹ	x	x			x	
1623	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Nà Muông	x	x			x	
1624	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Tở	x	x			x	
1625	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Nà Hem	x	x			x	
1626	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Đông Củ	x	x			x	
1627	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Nà Tòng	x	x			x	
1628	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Xam Phổng	x	x			x	
1629	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Nà Lanh	x	x			x	
1630	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Thẳm Ổn	x	x			x	
1631	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Huổi Lương	x	x			x	
1632	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Huổi Lanh	x	x			x	
1633	14	119	3742.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã É Tòng	Bản Nà Vạng	x	x			x	
1634	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Ban Xa	x	x			x	
1635	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Bắc	x	x			x	
1636	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Cang	x	x			x	
1637	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Chà Lào	x	x			x	
1638	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Co Khết	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1639	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Co Phường	x	x			x	
1640	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Co Sản	x	x			x	
1641	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Hiên	x	x			x	
1642	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Kia	x	x			x	
1643	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Lụ	x	x			x	
1644	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Mồng Luông	x	x			x	
1645	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Mồng Nọi	x	x			x	
1646	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Ta Mạ	x	x			x	
1647	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Tát	x	x			x	
1648	14	119	3739.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Liệp Tè	Bản Tát Ướt	x	x			x	
1649	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Cán Tỷ A	x	x			x	
1650	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Cán Tỷ B	x	x			x	
1651	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Cha Mạy	x	x			x	
1652	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Co Nhừ	x	x			x	
1653	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Há Tầu	x	x			x	
1654	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Long Hẹ	x	x			x	
1655	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Nà Nôm	x	x			x	
1656	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Nông Cốc	x	x			x	
1657	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Pá Púa	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1658	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Pá Uổi	x	x			x	
1659	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Pú Chắn	x	x			x	
1660	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Pú Chứn	x	x			x	
1661	14	119	3763.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Long Hẹ	Bản Ta Khom	x	x			x	
1662	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Bánh Ó	x	x			x	
1663	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Bôm Kham	x	x			x	
1664	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Căm Cặn	x	x			x	
1665	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Hát Pang	x	x			x	
1666	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Lào	x	x			x	
1667	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Nà Làng	x	x			x	
1668	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Nà Pa	x	x			x	
1669	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Nà Tra	x	x			x	
1670	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Nặm Ún	x	x			x	
1671	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Pá Ban	x	x			x	
1672	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Pá Chóng	x	x			x	
1673	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Pá Nó	x	x			x	
1674	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Pá Sàng	x	x			x	
1675	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Pha Khương	x	x			x	
1676	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Phèn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1677	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Thẳm Đón	x	x			x	
1678	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Tư Làng A	x	x			x	
1679	14	119	3760.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Bám	Bản Tư Làng B	x	x			x	
1680	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Pá Khôm	x	x			x	
1681	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Há Tốc	x	x			x	
1682	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Tum	x	x			x	
1683	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Cang Kéo	x	x			x	
1684	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Kiểng	x	x			x	
1685	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Pá Ỏ	x	x			x	
1686	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Nà Sàng	x	x			x	
1687	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Nặm Nòng	x	x			x	
1688	14	119	3727.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường É	Bản Hát Lụ	x	x			x	
1689	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Sát	x	x			x	
1690	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Hua Sát	x	x			x	
1691	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Thuận Ơn	x	x			x	
1692	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Lạn	x	x			x	
1693	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Ỏ	x	x			x	
1694	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Thông	x	x			x	
1695	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Nhốc	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1696	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Lứa Hang	x	x			x	
1697	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Khiêng	x	x			x	
1698	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Tộn Pợ	x	x			x	
1699	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Pục Tứn	x	x			x	
1700	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Nuống Há	x	x			x	
1701	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Phé Hằng	x	x			x	
1702	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Nam	x	x			x	
1703	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Han	x	x			x	
1704	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Pồng	x	x			x	
1705	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Sào Và	x	x			x	
1706	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Bó Phúc	x	x			x	
1707	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Kềm	x	x			x	
1708	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Lứa B	x	x			x	
1709	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Bon	x	x			x	
1710	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Sinh Lẹp	x	x			x	
1711	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Hin Lẹp	x	x			x	
1712	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Hốc	x	x			x	
1713	14	119	3757.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	Bản Huổi Pản	x	x			x	
1714	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Ban	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1715	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Biên	x	x			x	
1716	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Huổi Kép	x	x			x	
1717	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Huổi Xưa	x	x			x	
1718	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Ít Cuông	x	x			x	
1719	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Ít Mặn	x	x			x	
1720	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Mỏ	x	x			x	
1721	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Nà Há	x	x			x	
1722	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Nà Ít	x	x			x	
1723	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Nà Kẹ	x	x			x	
1724	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Nà Nọi	x	x			x	
1725	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Nặm Lậu	x	x			x	
1726	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Nong	x	x			x	
1727	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Nong Ten	x	x			x	
1728	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Pa O	x	x			x	
1729	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Pài	x	x			x	
1730	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Phúc	x	x			x	
1731	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Tăng	x	x			x	
1732	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Thẳm Phé	x	x			x	
1733	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Tòng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1734	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Xa Hòn	x	x			x	
1735	14	119	3790.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Nậm Lầu	Bản Xanh	x	x			x	
1736	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Pá Ný	x	x			x	
1737	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Sấu Mê	x	x			x	
1738	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Từ Sáng	x	x			x	
1739	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Tịa Tậu	x	x			x	
1740	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Hua Dấu	x	x			x	
1741	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Hua Ngáy	x	x			x	
1742	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Tinh Lá	x	x			x	
1743	14	119	3802.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Pá Lông	Bản Tịa	x	x			x	
1744	14	119	3784.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Púng Tra	Bản Nong Ỏ	x	x			x	
1745	14	119	3784.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Púng Tra	Bản Púng Ten	x	x			x	
1746	14	119	3784.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Púng Tra	Bản Púng Mé	x	x			x	
1747	14	119	3784.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Púng Tra	Bản Phạ	x	x			x	
1748	14	119	3784.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Púng Tra	Bản Lắng Hạt	x	x			x	
1749	14	119	3784.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Púng Tra	Bản Tra	x	x			x	
1750	14	119	3784.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Púng Tra	Bản Dồm	x	x			x	
1751	14	119	3775.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Tông Cọ	Bản Bay A	x	x			x	
1752	14	119	3775.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Tông Cọ	Bản Bay B	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1753	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phổng Lập	Bản Huổi Ít	x	x			x	
1754	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phổng Lập	Bản Kẹ	x	x			x	
1755	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phổng Lập	Bản Kéo Sáo	x	x			x	
1756	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phổng Lập	Bản Lặp	x	x			x	
1757	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phổng Lập	Bản Lùa	x	x			x	
1758	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phổng Lập	Bản Mầu Thái	x	x			x	
1759	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phổng Lập	Bản Mầu Xá	x	x			x	
1760	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phổng Lập	Bản Muông Mó	x	x			x	
1761	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phổng Lập	Bản Ban Lềm	x	x			x	
1762	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phổng Lập	Bản Nà Khoang	x	x			x	
1763	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phổng Lập	Bản Nghịu	x	x			x	
1764	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phổng Lập	Bản Pá Sàng	x	x			x	
1765	14	119	3745.00	Tỉnh Sơn La	Thuận Châu	Xã Phổng Lập	Bản Ta Tú	x	x			x	

(Xem tiếp Công báo số 833 + 834)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng